VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 27/2025/TT-BNNMT	*Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2025*

THÔNG TƯ

Quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm và Cục trưởng Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về quản lý loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; nuôi động vật rừng thông thường; thực thi Công ước buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây gọi là CITES).

2. Thông tư này không quy định chế độ quản lý đối với giống vật nuôi, giống cây trồng nguy cấp, quý, hiếm và loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm không thuộc Phụ lục Công ước CITES.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; nuôi động vật rừng thông thường; thực thi Công ước CITES.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Loài dùng để chỉ một loài, một phân loài hoặc một quần thể động vật, thực vật cách biệt về địa lý của loài đó.

2. Loài lai là kết quả giao phối hay cấy ghép hai loài hoặc hai phân loài động vật hoặc thực vật với nhau.

3. Phụ lục Công ước CITES là Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp được Hội nghị các quốc gia thành viên Công ước CITES thông qua và có hiệu lực theo quy định của Công ước, gồm:

a) Phụ lục I Công ước CITES gồm những loài động vật, thực vật hoang dã bị đe doạ tuyệt chủng, bị cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại và các loài lai với loài thuộc Phụ lục I Công ước CITES;

b) Phụ lục II Công ước CITES gồm những loài động vật, thực vật hoang dã hiện chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có thể sẽ bị tuyệt chủng nếu hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật những loài này khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại không được kiểm soát và các loài lai với loài thuộc Phụ lục II Công ước CITES (trừ loài lai với loài thuộc Phụ lục I Công ước CITES);

c) Phụ lục III Công ước CITES gồm những loài động vật, thực vật hoang dã mà một quốc gia thành viên Công ước CITES yêu cầu các quốc gia thành viên khác hợp tác để kiểm soát hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu vì mục đích thương mại và các loài lai với loài thuộc Phụ lục III Công ước CITES (trừ loài lai với loài thuộc Phụ lục I hoặc Phụ lục II Công ước CITES).

4. Mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm là cá thể động vật, thực vật, vi sinh vật và nấm còn sống hoặc đã chết, tinh, phôi, trứng, ấu trùng, bộ phận, dẫn xuất của cá thể thuộc loài đó.

5. Bộ phận của động vật, thực vật là bất kỳ phần nào của cá thể động vật, thực vật ở dạng thô hoặc đã qua sơ chế hoặc đã chế biến thành sản phẩm hoàn chỉnh có khả năng nhận dạng được của cá thể loài đó.

6. Dẫn xuất của động vật, thực vật là toàn bộ các dạng vật chất được tách, chiết xuất ra từ cá thể động vật, thực vật đó.

7. Động vật rừng thông thường là loài động vật thuộc lớp thú, chim, bò sát, lưỡng cư và không thuộc: Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ban hành kèm theo Thông tư này hoặc các loài thuộc Phụ lục I, II Công ước CITES; Danh mục động vật được nuôi thuần hóa thành vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi.

8. Khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm là hoạt động lấy mẫu vật loài động vật, thực vật đó ra khỏi môi trường sinh sống tự nhiên của chúng.

9. Vì mục đích thương mại là các hoạt động giao dịch giữa các tổ chức, cá nhân đối với mẫu vật của loài động vật, thực vật nhằm mục đích lợi nhuận.

10. Không vì mục đích thương mại là các hoạt động giao dịch giữa các tổ chức, cá nhân đối với mẫu vật của loài động vật, thực vật không nhằm mục đích lợi nhuận như phục vụ ngoại giao, nghiên cứu khoa học, nhân nuôi bảo tồn, nuôi làm cảnh, cứu hộ, bảo tàng; triển lãm trưng bày giới thiệu sản phẩm; biểu diễn xiếc; trao trả mẫu vật giữa các cơ quan quản lý CITES.

11. Nhập nội từ biển là hoạt động đưa vào lãnh thổ Việt Nam mẫu vật loài động vật, thực vật quy định tại Phụ lục Công ước CITES được khai thác từ vùng biển không thuộc quyền tài phán của bất kỳ quốc gia nào.

12. Tái xuất khẩu là xuất khẩu mẫu vật đã nhập khẩu trước đó, bao gồm mẫu vật còn nguyên vẹn hoặc đã qua sơ chế hoặc sản xuất, chế biến trong nước.

13. Môi trường có kiểm soát là môi trường có sự quản lý của con người đảm bảo các điều kiện để ngăn ngừa sự xâm nhập hoặc phát tán của động vật, thực vật, trứng, giao tử, hợp tử, hạt, mầm, gen, dịch bệnh ra ngoài hoặc vào trong môi trường đó nhằm tạo ra những loài thuần chủng hoặc những loài lai.

14. Cơ sở nuôi, cơ sở trồng là cơ sở nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và/hoặc loài động vật thuộc các Phụ lục Công ước CITES và/hoặc loài động vật rừng thông thường; cơ sở trồng cấy nhân tạo loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và/hoặc loài thuộc Phụ lục Công ước CITES.

15. Nuôi sinh trưởng là hình thức nuôi lớn con, trứng, phôi của loài động vật, cho ấp nở thành cá thể trong môi trường có kiểm soát.

16. Nuôi sinh sản là hình thức nuôi động vật để sản sinh ra thế hệ kế tiếp trong môi trường có kiểm soát.

17. Trồng cấy nhân tạo là hình thức trồng, cấy từ hạt, mầm, hợp tử, ghép cành hoặc cách nhân giống khác thực vật hoang dã trong môi trường có kiểm soát.

18. Thế hệ F1 là cá thể được sinh ra trong môi trường có kiểm soát, trong đó có ít nhất bố hoặc mẹ được khai thác từ tự nhiên.

19. Thế hệ F2 hoặc thế hệ kế tiếp là cá thể được sinh ra trong môi trường có kiểm soát bởi cặp bố, mẹ từ thế hệ F1 trở đi.

20. Vật dụng thuộc sở hữu của cá nhân, hộ gia đình là mẫu vật có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoang dã hợp pháp, không bao gồm mẫu vật sống.

21. Mẫu vật tiền Công ước là mẫu vật của một loài có được trước ngày quy định của Công ước CITES áp dụng đối với loài đó hoặc trước khi quốc gia thành viên gia nhập. Thời điểm có được mẫu vật xác định thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Ngày mẫu vật được khai thác từ tự nhiên;

b) Ngày mẫu vật được sinh sản hoặc trồng cấy nhân tạo trong môi trường có kiểm soát;

c) Trường hợp không xác định được ngày có được mẫu vật theo quy định tại các điểm a, b khoản này, ngày có được mẫu vật là ngày đầu tiên mẫu vật có chủ sở hữu.

22. Sản phẩm hoàn chỉnh là sản phẩm được đóng gói, dán nhãn sẵn sàng bán ra ngoài thị trường để sử dụng mà không cần sản xuất, chế biến thêm.

23. Quốc gia thành viên Công ước CITES là quốc gia tham gia và thực hiện Công ước CITES, áp dụng quản lý phù hợp với quy định của Công ước.

24. Công ước CITES là Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, được thông qua ngày 03 tháng 3 năm 1973 tại Washington và có hiệu lực đối với các thành viên tham gia Công ước CITES trong đó Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên từ ngày 20 tháng 4 năm 1994.

25. Ban Thư ký Công ước CITES là Ban Thư ký được quản lý bởi Chương trình Môi trường Liên hợp quốc, có chức năng, nhiệm vụ quy định tại Chương XII Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

26. Hệ số đa dạng nguồn gen của giống là hệ số được dùng để đánh giá mức độ phong phú về số lượng giống và mức độ đa dạng của các giống cây trồng được tính theo chỉ số đa dạng Simpson.

Hệ số đa dạng nguồn gen giống i: $Hg = 1- \Sigma f2(xi)$

f2(xi): tỷ lệ phần trăm của diện tích trồng giống i trên tổng số diện tích trồng tất cả các giống của một loài cây trồng.

27. Khu vực phân bố của loài là diện tích được xác định bằng đường biên giới liên tục và ngắn nhất bao quanh tất cả các địa điểm đã biết hoặc có dấu hiệu dự đoán có mặt loài đó.

28. Nơi cư trú của loài là diện tích nhỏ nhất cần cho sự tồn tại của quần thể loài nằm trong khu vực phân bố của loài đó.

29. Chuyển vị bảo tồn là quá trình di dời cá thể sinh vật từ khu vực phân bố tự nhiên này sang khu vực phân bố tự nhiên khác phù hợp với điều kiện sinh trưởng và phát triển của loài theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

30. Nuôi, trồng bảo tồn là hoạt động nuôi, trồng nhằm bảo tồn nguồn gen và phục hồi quần thể của loài theo quy định pháp luật.

31. Hoạt động phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học bao gồm các hoạt động bảo tồn tại chỗ, bảo tồn chuyển chỗ để bảo vệ, phục hồi, phát triển nguồn gen, cá thể, quần thể, sinh cảnh của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo quy định của Luật Đa dạng sinh học và Thông tư này.

32. Hoạt động phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học là hoạt động thực hiện trong khuôn khổ các đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật.

33. Hoạt động phục vụ mục đích du lịch sinh thái là việc tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động tham quan loài động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trong tự nhiên hoặc tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học gắn với hoạt động giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học.

Điều 4. Tiêu chí và Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm gồm Nhóm I, Nhóm II

a) Nhóm I: Loài nghiêm cấm khai thác và sử dụng mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại, bao gồm: loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA: thực vật rừng, Nhóm IB: động vật rừng);

b) Nhóm II: Loài hạn chế khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại, bao gồm: Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IIA: thực vật rừng, Nhóm IIB: động vật rừng).

2. Tiêu chí xác định loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I:

a) Loài nguy cấp, quý, hiếm thuộc Phụ lục I Công ước CITES phân bố tự nhiên tại Việt Nam hoặc được Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam đánh giá trên cơ sở tiêu chí của IUCN hoặc Sách Đỏ Việt Nam từ bậc đe dọa Nguy cấp (EN) đến Cực kỳ nguy cấp (CR);

b) Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, trừ trường hợp quy định tại điểm c, d khoản này, ngoài đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm a khoản này, đồng thời đáp ứng một trong các tiêu chí là loài đặc hữu; có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường, văn hóa - lịch sử;

c) Đối với giống cây trồng, giống vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ: Hệ số đa dạng nguồn gen của giống thấp hơn 0,25; Tỷ lệ hộ nuôi, trồng dưới 10% tổng số hộ nuôi, trồng tại nơi xuất xứ; Diện tích trồng dưới 0,5 héc ta đối với nhóm cây lương thực, thực phẩm; dưới 0,3 héc ta đối với nhóm cây công nghiệp hàng năm; dưới 0,1 héc ta đối với nhóm cây rau, cây hoa, cây dược liệu; hoặc số lượng dưới 250 cá thể đối với nhóm cây công nghiệp lâu năm; dưới 500 cá thể đối với nhóm cây ăn quả, cây cảnh; Giống vật nuôi được xác định là giống có số lượng cá thể còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng khi số lượng con giống thuần chủng dưới 100 cá thể cái giống và dưới 05 cá thể đực giống hoặc toàn bộ đàn có số lượng cá thể dưới 120;

d) Đối với nấm và vi sinh vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ: có số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng khi loài bị suy giảm quần thể ít nhất 50% trong thời gian 10 năm tính tới thời điểm đánh giá và đang sống trong môi trường bị hủy hoại nghiêm trọng.

3. Tiêu chí xác định loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Loài hiện có tên trong Phụ lục II, Phụ lục III Công ước CITES phân bố tự nhiên tại Việt Nam;

b) Loài hiện có tên trong Danh lục Đỏ IUCN ở bậc đe dọa từ sẽ nguy cấp (VU) trở lên hoặc loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam ở bậc đe dọa từ sẽ nguy cấp (VU) trở lên được Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam đánh giá cần có biện pháp quản lý hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại;

c) Loài không thuộc loài quy định tại điểm a, b khoản này đang bị khai thác và buôn bán quá mức hoặc theo tiêu chí của IUCN được Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam đánh giá là có khả năng sẽ bị nguy cấp trong tự nhiên, cần có biện pháp quản lý hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

5. Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm ban hành tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Quy trình sửa đổi, bổ sung Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Thẩm quyền thẩm định hồ sơ:

a) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thẩm định hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

b) Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học thẩm định hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

2. Thành phần hồ sơ gồm:

a) Bản chính đề xuất sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính báo cáo đề xuất sửa đổi, bổ sung loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự, thủ tục xử lý hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo Mục 1 Phụ lục VIII Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

CHƯƠNG II
QUẢN LÝ LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Mục 1
BẢO TỒN, BẢO VỆ LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Điều 6. Nguyên tắc, biện pháp bảo tồn, bảo vệ loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Nguyên tắc

a) Hoạt động khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, vận chuyển, lưu giữ, quảng cáo, trưng bày, trao đổi, tặng cho, xuất khẩu, nhập khẩu mẫu vật các loài nguy cấp, quý, hiếm không được ảnh hưởng tiêu cực đến sự tồn tại, sinh trưởng, phát triển của loài đó trong tự nhiên và phải được quản lý, đảm bảo nguồn gốc hợp pháp;

b) Các hoạt động nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, xuất khẩu loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phục vụ mục đích thương mại chỉ được thực hiện đối với cá thể từ thế hệ F2 của loài được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác định về khả năng sinh sản, sinh trưởng qua nhiều thế hệ trong môi trường có kiểm soát và không ảnh hưởng đến đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên;

c) Các hoạt động điều tra, thăm dò, nghiên cứu, khai thác, tham quan, du lịch có nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến nơi sinh sống, đường di chuyển, nơi kiếm ăn của loài nguy cấp, quý, hiếm cần phải thực hiện các quy định tại Thông tư này và quy định pháp luật có liên quan và có các biện pháp giảm thiểu, bảo đảm không gây ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên;

d) Không sử dụng công cụ, phương tiện mang tính tận diệt, hủy diệt như: các loại vũ khí, tên tẩm thuốc độc, chất nổ, chất độc, đào hầm, hố, cắm chông, bẫy kiềng lớn, bẫy cắm chông, bẫy gài lao, bẫy điện, bẫy sập, bẫy lưới, bẫy lồng, bẫy keo, ná cao su, khúc gỗ lớn, răng sắt lớn, thiết bị phát tiếng kêu động vật để khai thác mẫu vật từ tự nhiên loài nguy cấp, quý, hiếm, trừ một số trường hợp khai thác phục vụ nghiên cứu khoa học, đối ngoại và bảo tồn khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Loài nguy cấp, quý, hiếm được cứu hộ nhưng không đủ điều kiện thả hoặc trồng lại tự nhiên hoặc không còn nơi sinh sống phù hợp ngoài tự nhiên thì phải chuyển giao cho cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học hoặc cơ sở cứu hộ có đủ điều kiện để nuôi, trồng phục vụ mục đích bảo tồn loài đó;

e) Khai thác mẫu vật của loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES thực hiện như đối với mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi, trồng,

xuất khẩu loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I thực hiện như đối với loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I Công ước CITES, loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II thực hiện như đối với loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III Công ước CITES, trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản này và khoản 4 Điều 25 Thông tư này;

g) Khai thác từ tự nhiên mẫu vật loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước CITES thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy sản;

2. Biện pháp bảo tồn, bảo vệ loài nguy cấp, quý, hiếm

a) Loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I sinh sống tự nhiên được bảo tồn tại chỗ tại khu vực phân bố tự nhiên của chúng thông qua việc thành lập khu bảo tồn thiên nhiên hoặc thực hiện các biện pháp bảo vệ nơi sinh sống, nơi di trú theo pháp luật có liên quan đối với việc quản lý, bảo vệ loài đó ở khu vực chưa thành lập khu bảo tồn thiên nhiên;

b) Các loài nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn chuyển chỗ thông qua các hoạt động sau: cứu hộ, nuôi, trồng cấy nhân tạo, lưu giữ, bảo quản nguồn gen, mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm để hỗ trợ cho công tác phục hồi quần thể loài ngoài tự nhiên; thả lại, chuyển vị bảo tồn để bảo vệ, phục hồi loài tại nơi sinh sống tự nhiên của chúng theo quy định pháp luật về đa dạng sinh học.

3. Chế độ quản lý, bảo tồn giống cây trồng, giống vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ thực hiện theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, trồng trọt.

Điều 7. Điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng, lập hồ sơ và lưu giữ thông tin loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Nội dung điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng loài nguy cấp, quý, hiếm gồm: Vùng phân bố, nơi cư trú, tình trạng quần thể, tình trạng môi trường sống; mức độ bị đe dọa tuyệt chủng; các giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường, văn hóa - lịch sử; hiện trạng quản lý, bảo tồn, bảo vệ và phát triển loài.

2. Lập hồ sơ và lưu giữ thông tin

Tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra, quan trắc, đánh giá tình trạng loài nguy cấp, quý hiếm cung cấp thông tin theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, gửi đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để lập hồ sơ đưa vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

3. Hoạt động điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng loài nguy cấp, quý, hiếm được thực hiện lồng ghép với các hoạt động điều tra rừng, thủy sản, đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Nghiên cứu khoa học về loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học về bảo tồn, bảo vệ và phát triển bền vững các loài nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo đề tài, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đa dạng sinh học học và quy định pháp luật có liên quan.

2. Trước khi thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, tổ chức, cá nhân phải thông báo cho chủ rừng; chủ cơ sở nuôi, cơ sở trồng; cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động nghiên cứu.

Điều 9. Xử lý trường hợp động vật nguy cấp, quý, hiếm xâm hại hoặc đe dọa tính mạng, tài sản của con người

1. Trong mọi trường hợp động vật nguy cấp, quý, hiếm đe dọa xâm hại tài sản hoặc tính mạng của con người, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xua đuổi, hạn chế gây tổn thương đến động vật, đồng thời thông tin ngay đến Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã gần nhất.

2. Trường hợp động vật nguy cấp, quý, hiếm trực tiếp tấn công con người ở ngoài các khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên sau khi đã áp dụng các biện pháp xua đuổi nhưng không hiệu quả, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định và trực tiếp chỉ đạo tổ chức việc bắt giữ động vật đó. Trường hợp động vật tấn công gây nguy hiểm đến tính mạng con người mà không có khả năng ngăn chặn, xua đuổi, bắt giữ thì áp dụng biện pháp phòng vệ và báo cáo kịp thời cơ quan quản lý chuyên ngành tại địa phương.

Điều 10. Khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên

1. Các trường hợp khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên gồm:

a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

b) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Khai thác tận dụng, tận thu được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

2. Hoạt động khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phải đảm bảo quy định điểm a, b tại khoản 1 Điều này và các yêu cầu sau:

a) Phương án khai thác được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận việc khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ không ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên;

b) Địa điểm khai thác phải được xác định, có thông tin về tình trạng quần thể, sinh cảnh tại khu vực khai thác;

c) Thời điểm khai thác không được ảnh hưởng tới việc sinh sản, di cư, sinh cảnh sống của loài, khả năng tái tạo và phục hồi quần thể của loài;

d) Phương pháp khai thác không gây tổn hại đến các cá thể khác, sinh cảnh hoặc cấu trúc quần thể tự nhiên;

đ) Số lượng khai thác phải ở mức tối thiểu, được xác định trên cơ sở kết quả khảo sát thực địa, bảo đảm không làm suy giảm khả năng tồn tại của quần thể ngoài tự nhiên.

3. Hồ sơ đề nghị khai thác đối với trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này:

a) Bản chính đề nghị khai thác theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính phương án khai thác theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản chính văn bản chấp thuận cho khai thác của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác;

d) Bản sao Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc phê duyệt đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học trong trường hợp khai thác để tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cấy nhân tạo hoặc thu thập mẫu vật theo nhiệm vụ khoa học, công nghệ;

đ) Bản sao Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tặng, cho mẫu vật các loài nguy cấp, quý, hiếm trong trường hợp khai thác phục vụ công tác đối ngoại;

e) Văn bản xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam về việc khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ không ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên.

4. Trình tự thực hiện đối với trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này theo quy định tại Mục 6 Phụ lục VIII Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

5. Trường hợp khai thác tận dụng, tận thu: Đối tượng, điều kiện khai thác thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm

nghiệp; thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục khai thác thực hiện như đối với loài thông thường theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Điều 11. Quy trình đưa loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ vào cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; thả lại nơi phân bố tự nhiên của chúng

1. Quy trình đưa loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ vào cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

a) Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học căn cứ vào số lượng loài, số lượng cá thể đã đăng ký khi thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học để xác định và tiếp nhận loài vào nuôi, trồng tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

b) Tiến hành đánh giá tình trạng sức khỏe của cá thể loài tiếp nhận và lập Biên bản giao nhận theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và tài liệu chứng minh nguồn gốc hợp pháp theo quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản, thủy sản;

c) Tiến hành đánh dấu và mở sổ theo dõi tại cơ sở theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Thực hiện kiểm dịch, theo dõi sức khỏe trước khi đưa vào khu vực nuôi, trồng bảo tồn;

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày đưa động vật, thực vật về cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học gửi thông báo theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và bản sao hồ sơ nguồn gốc mẫu vật đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, quản lý.

2. Thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ vào nơi phân bố tự nhiên của chúng:

a) Cá thể loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ dự kiến thả lại phải đảm bảo điều kiện sức khỏe, không bị dịch bệnh và còn các tập tính tự nhiên;

b) Địa điểm thả lại là nơi phân bố tự nhiên phù hợp với đặc tính loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ dự kiến thả;

c) Việc thả lại loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ từ nuôi bảo tồn tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Trường hợp thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm sau cứu hộ thực hiện theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

3. Quy trình thực hiện thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nuôi sinh sản tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

a) Thành phần hồ sơ:

Bản chính Văn bản đề nghị thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ của cở sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 09; Bản chính Phương án thả lại theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Quy trình thực hiện:

Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này tới Sở Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản tham vấn cơ quan khoa học CITES, cơ quan quản lý nhà nước, chuyên gia có liên quan và cơ quan có thẩm quyền quản lý khu vực dự kiến thả.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan khoa học, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và cơ quan có thẩm quyền quản lý khu vực dự kiến thả có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn, Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Phương án thả lại theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, hoặc từ chối phê duyệt, nêu rõ lý bằng văn bản cho chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt Phương án thả lại, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả Quyết định phê duyệt cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

4. Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thả lại loài theo Phương án đã được phê duyệt và lập Biên bản theo Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và báo cáo kết quả thực hiện đến Sở Nông nghiệp và Môi trường;

5. Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước có liên quan nơi thả lại tiến hành theo dõi, bảo vệ đối với loài nguy cấp, quý, hiếm thả lại.

Điều 12. Chuyển vị bảo tồn động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

1. Các trường hợp chuyển vị loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

a) Sinh cảnh sống bị suy thoái, thu hẹp, chia cắt không còn phù hợp để loài duy trì sự sống hoặc sinh sản;

b) Quần thể loài trong tự nhiên bị suy giảm nghiêm trọng hoặc tồn tại ở trạng thái cá thể loài đơn độc, nhỏ lẻ, phân tán làm gia tăng nguy cơ tuyệt chủng;

c) Tăng đàn vượt quá khả năng chịu tải của sinh cảnh, có nguy cơ gây mất cân bằng sinh thái hoặc ảnh hưởng đến các loài khác.

2. Quy trình thực hiện

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng phương án chuyển vị bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện hoạt động chuyển vị bảo tồn;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phương án chuyển vị bảo tồn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem phê duyệt phương án theo Mẫu số 14 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham vấn cơ quan khoa học và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan theo trình tự như sau:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phương án chuyển vị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản tham vấn đến cơ quan khoa học CITES, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trong trường hợp nơi tiếp nhận chuyển vị loài được ưu tiên bảo vệ thuộc tỉnh khác.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan khoa học CITES và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Phương án chuyển vị hoặc từ chối phê duyệt, nêu rõ lý do bằng văn bản.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên hoặc đơn vị quản lý nơi tiến hành hoạt động chuyển vị bảo tồn để theo dõi, đánh giá cá thể loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ sau khi tiến hành hoạt động chuyển vị và báo cáo kết quả thực hiện đến cơ quan ban hành quyết định chuyển vị bảo tồn.

Điều 13. Trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

1. Trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được thực hiện trong trường hợp phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học và du lịch sinh thái.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Bản chính Đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao Sổ theo dõi nuôi, trồng theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, kèm hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Bản sao Thỏa thuận trao đổi, tặng cho theo Mẫu số 16 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép:

a) Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Sở Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo Mẫu số 17 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp phép, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

4. Trường hợp trao đổi, tặng cho mẫu vật (không phải là tài sản công) giữa các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học phải gửi văn bản thỏa thuận trao đổi, tặng cho theo Mẫu số 16 và văn bản thông báo theo Mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này tới Sở Nông nghiệp và Môi trường chậm nhất trước 05 ngày làm việc, kể từ ngày dự kiến thực hiện việc trao đổi, tặng cho; cập nhật vào sổ theo dõi nuôi, trồng tại cơ sở sau khi thực hiện hoạt động trao đổi, tặng cho mẫu vật.

5. Giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ chỉ được sử dụng một lần và có hiệu lực trong 06 tháng kể từ ngày cấp.

Điều 14. Lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm

Tổ chức, cá nhân lưu giữ, vận chuyển mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm đảm bảo thực hiện các yêu cầu sau:

1. Lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm phải có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, thủy sản, đa dạng sinh học.

2. Lưu giữ mẫu vật sống phải được nuôi dưỡng, chăm sóc phù hợp với đặc tính từng loài, bảo đảm an toàn cho người, động vật.

3. Vận chuyển mẫu vật sống phải đảm bảo an toàn cho mẫu vật sống và người có kinh nghiệm hoặc kỹ thuật chăm sóc mẫu vật đó trong quá trình vận chuyển và tại cơ sở tiếp nhận mẫu vật.

4. Việc lưu giữ, bảo quản nguồn gen được thực hiện tại cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm đặc hữu nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền đã được cấp giấy chứng nhận cở sở bảo tồn đa dạng sinh học.

Điều 15. Cứu hộ loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Động vật sống thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm bị mất nơi sinh sống tự nhiên, bị lạc, bị thương, bị bệnh được cứu hộ tại cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động theo quy định. Trình tự, thủ tục cứu hộ động vật sống thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

2. Trường hợp động vật nguy cấp, quý, hiếm bị lạc, bị thương, bị bệnh

a) Tổ chức, cá nhân phát hiện động vật bị lạc, bị thương, bị bệnh thông tin ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã để kịp thời tiếp nhận và chăm sóc. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông tin từ tổ chức, cá nhân, Cơ quan tiếp nhận thông tin tiến hành lập Biên bản giao nhận theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Sau khi lập Biên bản giao nhận, Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành xác minh thông tin liên quan đến động vật bị lạc, bị thương, bị bệnh và tiến hành thả lại động vật về môi trường tự nhiên phù hợp nếu động vật đảm bảo điều kiện thả lại hoặc chuyển giao cho cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học để cứu hộ, chăm sóc, nuôi dưỡng phục vụ mục đích bảo tồn.

Mục 2.
NUÔI, TRỒNG LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ; THÀNH LẬP CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

Điều 16. Nuôi, trồng loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

1. Nuôi loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái được thực hiện tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đã được cấp giấy chứng nhận, đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 17 Thông tư này và các yêu cầu sau đây:

a) Đảm bảo nguồn gốc hợp pháp của loài theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Đảm bảo loài nuôi và số lượng cá thể theo đúng danh mục loài đã được cấp phép kèm theo Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

c) Có Phương án nuôi theo Mẫu số 19 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Đối với trường hợp nuôi phục vụ mục đích du lịch sinh thái: được trưng bày những loài theo đúng danh mục loài đã được cấp phép kèm theo Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; không trưng bày các cá thể mắc bệnh hoặc bị thương, đang mang thai, đang nuôi con.

2. Trồng cấy nhân tạo loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái được thực hiện tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 18 Thông tư này.

3. Trồng phục hồi các loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại nơi phân bố tự nhiên của chúng:

a) Loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên trồng phục hồi trong khu bảo tồn thiên tại nơi phân bố tự nhiên của loài;

b) Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên lập và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện dự án trồng phục hồi loài thực vật ưu tiên bảo vệ theo kế hoạch bảo tồn loài ưu tiên bảo vệ tại khu bảo tồn thiên nhiên.

c) Đơn vị được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước ngoài phạm vi vườn quốc gia, khu bảo tồn nơi dự kiến thực hiện hoạt động dự án trồng phục hồi loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm phối hợp tổ chức, cá nhân thực hiện dự án trồng phục hồi loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm.

4. Trường hợp động vật bị ốm, chết, sinh sản trong quá trình nuôi, chủ cơ sở thông báo với cơ quan Thuỷ sản, cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm sở tại để xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 17. Điều kiện nuôi loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

1. Yêu cầu về diện tích đất, chuồng trại và cơ sở vật chất:

a) Diện tích của cơ sở phù hợp với quy mô và đối tượng đăng ký nuôi;

b) Chuồng, trại phải có kích thước và thiết kế phù hợp với đặc điểm sinh học của loài được nuôi, đáp ứng tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc được thiết kế theo hướng dẫn của các tổ chức quốc tế đã được công bố và được cơ quan khoa học CITES có chuyên môn liên quan xác nhận phù hợp với đặc điểm sinh thái và nhu cầu sinh học của loài được nuôi;

c) Đáp ứng được điều kiện về vệ sinh môi trường, thú y và điều kiện an toàn đối với người và loài nuôi;

d) Có phương tiện và thiết bị tiếp nhận, chuyển giao loài nuôi khi cần thiết;

đ) Có khu vực cách ly để phòng ngừa dịch bệnh trong quá trình theo dõi;

e) Đối với loài thú lớn, cần có có khu vực phục hồi tập tính hoang dã trong trường hợp nhân nuôi bảo tồn.

2. Yêu cầu về nhân lực:

a) Nhân viên phụ trách kỹ thuật của cơ sở bảo tồn thực hiện khám, chữa bệnh cho động vật phải có bằng cấp chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y hoặc nuôi, trồng thủy sản;

b) Nhân viên thực hiện việc chăm sóc, nuôi dưỡng động vật có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ về chăm sóc, nuôi dưỡng và phòng trị bệnh động vật.

3. Yêu cầu về năng lực tài chính, quản lý cơ sở:

a) Có phương án tài chính đảm bảo vận hành cơ sở bảo tồn và dự phòng xử lý đối với loài cơ sở đăng ký nuôi trong trường hợp cơ sở dừng hoạt động hoặc giải thể;

b) Có phương án về tổ chức bộ máy, vận hành và giám sát hoạt động của cơ sở;

c) Có các quy trình, kỹ thuật nuôi dưỡng, chăm sóc và định mức thức ăn, nhân công chăm sóc; phương án phòng, chữa bệnh phù hợp với đối tượng nuôi;

d) Có phương án bảo tồn, nhân nuôi, tái thả động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ về môi trường tự nhiên; phương án thực hiện các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức bảo tồn đa dạng sinh học đối với cơ sở có đăng ký hoạt động du lịch sinh thái; phương án nghiên cứu khoa học để bảo tồn loài ưu tiên bảo vệ;

đ) Có phương án phòng ngừa dịch bệnh, bảo vệ môi trường và xử lý các tình huống rủi ro khẩn cấp.

Điều 18. Điều kiện trồng cấy nhân tạo các loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

1. Yêu cầu về cơ sở vật chất:

a) Cơ sở trồng cấy được xây dựng đáp ứng tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc được thiết kế theo hướng dẫn của tổ chức quốc tế đã được công bố và được cơ quan khoa học CITES xác nhận phù hợp với đặc điểm sinh học, sinh thái của loài được trồng cấy;

b) Diện tích của cơ sở phù hợp với quy mô và đối tượng đăng ký trồng, cấy nhân tạo các loài thực vật;

c) Có trang thiết bị chăm sóc, trồng, cấy nhân tạo phù hợp với đối tượng được trồng, cấy nhân tạo;

d) Có trang thiết bị xử lý chất thải, kiểm soát lây lan dịch bệnh ra môi trường xung quanh.

2. Yêu cầu về nhân lực:

Nhân viên phụ trách kỹ thuật của cơ sở bảo tồn có bằng cấp chuyên ngành sinh học, công nghệ sinh học, kiểm dịch thực vật, trồng trọt và các chuyên ngành có liên quan.

3. Yêu cầu về năng lực tài chính, quản lý cơ sở:

a) Có phương án tài chính đảm bảo vận hành cơ sở bảo tồn;

b) Có phương án về tổ chức bộ máy, vận hành và giám sát hoạt động của cơ sở;

c) Có các quy trình, kỹ thuật trồng, cấy đối với các đối tượng trồng, cấy nhân tạo tại cơ sở.

Điều 19. Điều kiện cơ sở cứu hộ động vật

1. Yêu cầu về diện tích đất, chuồng trại và cơ sở vật chất:

a) Đáp ứng tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc được thiết kế theo hướng dẫn của các tổ chức quốc tế đã được công bố và được cơ quan khoa học CITES xác nhận phù hợp với đặc điểm sinh thái và tập tính sinh học của loài được cứu hộ;

b) Diện tích của cơ sở phù hợp với quy mô và đối tượng đăng ký cứu hộ tại cơ sở; có khu vực cách ly động vật mới tiếp nhận và trước khi thả lại nơi sinh sống tự nhiên của chúng;

c) Có chuồng trại, lồng nuôi, bể nuôi đảm bảo môi trường sống phù hợp với đặc điểm sinh học, sinh thái, duy trì tập tính hoang dã của loài dự kiến cứu hộ;

d) Có trang thiết bị chăm sóc, bảo vệ môi trường, phòng ngừa dịch bệnh và đảm bảo điều kiện an toàn đối với người và các loài được cứu hộ;

đ) Có phương tiện và thiết bị tiếp nhận, chuyển giao loài cứu hộ khi cần thiết.

2. Yêu cầu về nhân lực:

a) Nhân viên phụ trách kỹ thuật phải có bằng cấp chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y hoặc nuôi thủy sản; bệnh học thủy sản đối với hành nghề thú y thủy sản hoặc các chuyên ngành có liên quan đến sinh học, lâm nghiệp, thủy sản;

b) Nhân viên thực hiện việc cứu hộ, chăm sóc động vật có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ về chăm sóc, nuôi dưỡng và phòng trị bệnh động vật.

3. Yêu cầu về năng lực tài chính, quản lý cơ sở:

a) Có phương án tài chính đảm bảo vận hành cơ sở cứu hộ;

b) Có phương án về tổ chức bộ máy, vận hành và giám sát hoạt động của cơ sở;

c) Có các quy trình cứu hộ và chăm sóc động vật, định mức thức ăn và nhân công trong quá trình cứu hộ.

Điều 20. Điều kiện lưu giữ vi sinh vật và nấm đặc hữu nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

1. Yêu cầu về cơ sở vật chất:

a) Đáp ứng tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc được thiết kế theo hướng dẫn của các tổ chức quốc tế đã được công bố và được cơ quan có chuyên môn liên quan xác nhận phù hợp với loài được lưu giữ, bảo quản:

b) Diện tích của cơ sở phù hợp với quy mô và đối tượng đăng ký lưu giữ, bảo quản;

c) Có thiết bị xử lý bảo quản mẫu trước khi đưa mẫu lưu giữ, bảo quản lâu dài;

d) Có phòng lưu trữ, bảo quản được thiết kế để bảo đảm bảo điều kiện bảo quản mẫu lâu dài, không bị các điều kiện môi trường xung quanh gây ảnh hưởng;

đ) Có thiết bị phân tích cần thiết để kiểm tra, xác định chất lượng của nguồn gen và mẫu vật di truyền;

e) Có trang thiết bị xử lý chất thải, kiểm soát lây lan dịch bệnh ra môi trường xung quanh; bảo đảm các điều kiện về an toàn sinh học theo quy định pháp luật.

2. Yêu cầu về nhân lực:

Nhân viên phụ trách kỹ thuật có bằng đại học trở lên chuyên ngành sinh học, công nghệ sinh học và các ngành khoa học có liên quan.

3. Yêu cầu về năng lực tài chính, quản lý cơ sở:

a) Có phương án tài chính đảm bảo vận hành cơ sở bảo tồn và dự phòng trong trường hợp cơ sở dừng hoạt động hoặc giải thể;

b) Có phương án về tổ chức bộ máy, vận hành và giám sát hoạt động của cơ sở;

c) Có các quy trình, kỹ thuật lưu giữ vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

Điều 21. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

1. Thành phần hồ sơ:

a) Bản chính Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định tại Mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Dự án thành lập Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định tại Mẫu số 21 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

2. Trình tự, thủ tục

a) Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi

trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; thông báo bằng văn bản về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ cho tổ chức, cá nhân. Thời gian chờ bổ sung, hoàn thiện không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

d) Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định. Hội đồng thẩm định có ít nhất bảy (07) thành viên, với cơ cấu thành phần bao gồm: 01 Chủ tịch hội đồng; 01 Phó Chủ tịch hội đồng khi cần thiết; 01 Ủy viên thư ký và các ủy viên khác là đại diện của các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh về: nông nghiệp và môi trường, khoa học và công nghệ, cơ quan khoa học CITES và các chuyên gia có chuyên môn phù hợp;

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp Quyết định ban hành Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; trong thời hạn 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định ban hành Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định tại Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, trường hợp không cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học phải nêu rõ lý do bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

e) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy chứng nhận, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả giấy chứng nhận cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

g) Trường hợp Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị bổ sung số lượng loài, cá thể loài không thuộc danh mục loài đã đăng ký khi thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học thì thực hiện theo quy định tại Điều 16 và khoản 1, khoản 2, khoản 3 của Điều này.

3. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có trách nhiệm báo cáo tình trạng bảo tồn loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định tại Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 22. Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

1. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học bị thu hồi Giấy chứng nhận nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị thu hồi giấy chứng nhận;

b) Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học ngừng hoạt động trong thời gian từ 01 tháng trở lên;

c) Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có hành vi vi phạm pháp luật đến mức bị xử lý hình sự về các tội danh liên quan đến hoạt động quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

d) Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học không đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20 Thông tư này;

đ) Sau 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận mà cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học không tiến hành các hoạt động theo phương án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được phê duyệt;

e) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học cung cấp thông tin giả mạo để được cấp Giấy chứng nhận.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân nộp 01 bản chính Văn bản đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua môi trường điện tử. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Văn bản đề nghị của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và thông báo trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin quy định tại các điểm b, c, d, đ, e khoản 1 Điều này, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xác minh thông tin và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và thông báo trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, Chủ cơ sở phải chuyển giao các loài động vật nuôi đến cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đủ điều kiện theo quy định của Thông tư này và lập biên bản giao nhận theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 3.
CHẾ BIẾN, KINH DOANH MẪU VẬT LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG

Điều 23. Chế biến, kinh doanh mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Chế biến, kinh doanh chỉ được thực hiện đối với các trường hợp:

a) Mẫu vật loài động vật Nhóm I có nguồn gốc nuôi sinh sản từ thế hệ F2 trở về sau tại cơ sở đã được cấp mã số; Mẫu vật các loài động vật thuộc Nhóm II có nguồn gốc nuôi sinh sản từ thế hệ F1 trở về sau tại cơ sở đã được cấp mã số;

b) Mẫu vật loài thực vật có nguồn gốc từ cơ sở trồng đã được cấp mã số;

c) Mẫu vật có nguồn gốc từ nhập khẩu hợp pháp theo quy định của pháp luật;

d) Mẫu vật khai thác tận thu, tận dụng quy định tại Điều 10 Thông tư này.

2. Chế biến, kinh doanh loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phục vụ mục đích thương mại chỉ được thực hiện đối với cá thể từ thế hệ F2 của loài được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác định về khả năng sinh sản, sinh trưởng qua nhiều thế hệ trong môi trường có kiểm soát và được thực hiện theo quy định của pháp luật lâm nghiệp và thủy sản về truy xuất nguồn gốc.

3. Chế biến, kinh doanh mẫu vật các động vật, thực vật thuộc Phụ lục I Công ước CITES thực hiện như mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I; Chế biến, kinh doanh mẫu vật các động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III Công ước CITES thực hiện như mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II.

4. Chủ cơ sở sản xuất, chế biến thực hiện việc ghi chép sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến theo Mẫu số 26 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 24. Nuôi động vật rừng thông thường

1. Động vật rừng thông thường được phép gây nuôi là loài động vật có giá trị kinh tế thuộc lớp thú, chim, bò sát, lưỡng cư và không thuộc: Danh mục loài nguy

cấp, quý, hiếm được ban hành kèm theo Thông tư này hoặc các loài thuộc Phụ lục I, II Công ước CITES; Danh mục động vật được nuôi thuần hóa thành vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi.

2. Điều kiện nuôi động vật rừng thông thường:

a) Có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

b) Đảm bảo an toàn cho con người; tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường, thú y;

c) Cơ sở nuôi không thuộc khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi.

3. Tổ chức, cá nhân nuôi động vật rừng thông thường thực hiện việc ghi chép sổ theo dõi theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày đưa động vật rừng thông thường về cơ sở nuôi, tổ chức, cá nhân phải gửi thông báo theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi, quản lý.

Chương III
THỰC THI CÔNG ƯỚC CITES

Mục 1
NUÔI, TRỒNG

Điều 25. Điều kiện nuôi, trồng, các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES

1. Tổ chức, cá nhân trước khi nuôi, trồng phải được cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 6 Điều này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày đưa động vật, thực vật về cơ sở nuôi, cơ sở trồng, tổ chức, cá nhân gửi thông báo theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và bản sao hồ sơ nguồn gốc mẫu vật đến cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm sở tại để quản lý.

2. Đối với động vật:

a) Đảm bảo có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được

xác lập quyền sở hữu toàn dân. Đối với trường hợp nuôi các loài động vật lớp thú thuộc Phụ lục I Công ước CITES phải được đánh dấu để truy xuất nguồn gốc;

b) Chuồng, trại được xây dựng phù hợp với đặc tính của loài nuôi theo tiêu chuẩn do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Trường hợp chưa có tiêu chuẩn về chuồng, trại nuôi, cơ quan cấp mã số chịu trách nhiệm quyết định hoặc tham vấn Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam có chuyên môn phù hợp về chuồng, trại nuôi trước khi quyết định;

c) Cơ sở nuôi thực hiện theo quy định có liên quan của pháp luật về môi trường, pháp luật về thú y;

d) Cơ sở nuôi không thuộc khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi;

đ) Trường hợp nuôi các loài động vật thuộc các Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi tại Việt Nam phải được Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản về việc nuôi không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên.

3. Đối với thực vật:

a) Đảm bảo có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

b) Trường hợp trồng các loài thực vật thuộc các Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký trồng tại Việt Nam phải được Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản về việc trồng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài và các loài khác có liên quan trong tự nhiên.

4. Nuôi, trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước CITES (trừ loài lưỡng cư và loài thủy sản thuộc Phụ lục I Công ước CITES nuôi, trồng vì mục đích xuất khẩu) thực hiện theo quy định của pháp luật thủy sản về loài nguy cấp, quý, hiếm.

5. Khai thác, xuất bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển mẫu vật thuộc Phụ lục Công ước CITES của cơ sở nuôi, cơ sở trồng đã được cấp mã số: Chủ cơ sở nuôi, cơ sở trồng thực hiện việc cập nhật các thông tin vào sổ theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và thực hiện quy định về hồ sơ lâm sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6. Nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục I Công ước CITES đồng thời thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương II Thông tư này.

7. Trách nhiệm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nuôi, trồng: mở sổ theo dõi hoạt động nuôi, trồng và ghi chép đầy đủ thông tin theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 26. Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES

1. Cơ quan cấp mã số:

a) Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES, trừ trường hợp quy định tại điểm b Khoản này;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích xuất khẩu. Đối với loài thủy sản thuộc Phụ lục I Công ước CITES không vì mục đích xuất khẩu, Phụ lục II, Phụ lục III Công ước CITES thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy sản.

2. Hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng

a) Bản chính Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 27 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Phương án nuôi theo Phần I Mẫu số 19, Phương án trồng theo Phần I Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Trường hợp đăng ký nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục Công ước CITES để xuất khẩu: bản chính Phương án nuôi theo Phần II Mẫu số 19, Phương án trồng theo Phần II Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư.

3. Trình tự thực hiện:

a) Chủ cơ sở nuôi, trồng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến Cơ quan cấp mã số quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Cơ quan cấp mã số kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng cho tổ chức, cá nhân đề nghị; Trường hợp cần kiểm tra thực tế, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số kiểm tra thực tế, cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng cho tổ chức, cá nhân đề nghị theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

Trường hợp không cấp mã số, cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp mã số trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.

d) Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số kiểm tra thực tế trong trường hợp cần thiết, gửi hồ sơ cho Cơ quan quản lý CITES Việt Nam để trình Ban Thư ký CITES.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam gửi hồ sơ cho Ban Thư ký CITES.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chấp thuận của Ban Thư ký CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp mã số. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, cơ quan cấp mã số thực hiện cấp mã số cho chủ cơ sở nuôi, trồng;

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo từ chối duyệt hồ sơ của Ban Thư ký CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo cho cơ quan cấp mã số. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.

đ) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, cơ quan cấp mã số trả kết quả cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

4. Trình tự, thủ tục xác nhận của Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam đối với trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam:

a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đăng ký mã số cơ sở, Cơ quan cấp mã số theo quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị xác nhận đến Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan cấp mã số, Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với nội dung xác nhận ảnh hưởng hoặc không ảnh hưởng của việc nuôi, trồng đến sự tồn tại của loài nuôi, trồng và các loài khác có liên quan trong tự nhiên.

5. Cấp lại mã số: Trường hợp cơ sở nuôi, trồng đã được cấp mã số có thay đổi, bổ sung địa điểm nuôi, trồng, mục đích nuôi, trồng hoặc bổ sung loài nuôi, trồng mới, tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này kèm mã số đã được cấp tới cơ quan cấp mã số để cấp lại mã số. Trình tự thực hiện cấp lại mã số thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Hủy mã số:

a) Hủy mã số trong trường hợp: Cơ sở tự đề nghị; cơ sở thay đổi địa điểm nuôi, trồng; cơ sở không đáp ứng các điều kiện nuôi, trồng hoặc vi phạm các quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Hình thức hủy: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị hoặc thông tin theo quy định tại điểm a khoản này, Cơ quan cấp mã số quy định tại khoản 1 Điều này ban hành Quyết định hủy mã số theo Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này theo đề nghị của chủ cơ sở nuôi, cơ sở trồng hoặc đề nghị bằng văn bản của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày cơ quan cấp mã số ban hành Quyết định hủy mã số, chủ cơ sở nuôi, trồng phải thực hiện chuyển giao động vật, thực vật cho cơ sở đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư này.

Mục 2
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TÁI XUẤT KHẨU, NHẬP NỘI TỪ BIỂN VÀ QUÁ CẢNH

Điều 27. Xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES

1. Điều kiện xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES: có giấy phép CITES do Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp, trừ các trường hợp quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều này.

2. Cấp phép xuất khẩu mẫu vật của loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES có nguồn gốc từ tự nhiên trong các trường hợp sau: Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, cấp bộ đã được phê duyệt hoặc phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Cấp phép xuất khẩu mẫu vật của loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES có nguồn gốc từ nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo trong các trường hợp sau:

a) Đối với mẫu vật loài thuộc Phụ lục I Công ước CITES: Mẫu vật loài động vật xuất khẩu từ thế hệ F2 trở về sau được sinh sản tại cơ sở nuôi đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số nuôi; mẫu vật loài thực vật xuất khẩu từ cơ sở trồng đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số trồng;

b) Đối với mẫu vật loài thuộc Phụ lục II, Phụ lục III Công ước CITES: Mẫu vật loài động vật xuất khẩu từ thế hệ F1 trở về sau được sinh sản tại cơ sở được cấp mã số nuôi; mẫu vật loài thực vật xuất khẩu thuộc Phụ lục II, Phụ lục III Công ước CITES từ cơ sở được cấp mã số trồng;

c) Đối với mẫu vật loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước CITES: Mẫu vật từ thế hệ F2 đối với loài thuộc Phụ lục I Công ước CITES, mẫu vật từ thế hệ F1 đối với loài thuộc Phụ lục II, Phụ lục III Công ước CITES từ cơ sở được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi, trồng theo quy định của pháp luật về thủy sản.

4. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES và xuất khẩu mẫu vật loài nguy cấp quý, hiếm.

5. Trường hợp Ban Thư ký CITES ban hành thông báo đề nghị các quốc gia thành viên tạm dừng hoặc đình chỉ buôn bán mẫu vật của một loài bất kỳ từ một

hoặc một số quốc gia thành viên Công ước CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo. Bộ Nông nghiệp và Môi trường dịch và đăng công khai trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Trường hợp mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES được nhập khẩu vào Việt Nam, mà thời điểm xuất khẩu, tái xuất khẩu trước ngày có hiệu lực của thông báo đình chỉ buôn bán mẫu vật đó từ Ban Thư ký CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện việc cấp giấy phép CITES nhập khẩu cho lô hàng đó theo quy định tại Điều 30 Thông tư này, trừ trường hợp Ban Thư ký CITES có thông báo khác.

6. Điều kiện nhập khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES trong các trường hợp không cần giấy phép CITES nhập khẩu:

a) Nhập khẩu mẫu vật tiền Công ước:

Trường hợp mẫu vật của một loài thuộc Phụ lục Công ước CITES được xuất khẩu, tái xuất khẩu trước ngày các quy định của Công ước CITES áp dụng đối với loài đó, tổ chức, cá nhân nộp cho cơ quan hải quan bản chụp vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương của lô hàng nhập khẩu.

Trường hợp nhập khẩu mẫu vật tiền Công ước được xuất khẩu, tái xuất khẩu từ ngày các quy định của Công ước CITES áp dụng đối với loài đó, tổ chức, cá nhân nộp cho cơ quan hải quan bản chính giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu hoặc chứng chỉ tiền Công ước của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật;

b) Nhập khẩu mẫu vật các loài thủy sản (trừ loài bò sát, lưỡng cư) thuộc Phụ lục I Công ước CITES có nguồn gốc từ nuôi, trồng đã đăng ký mã số với Ban Thư ký CITES, Phụ lục II, III Công ước CITES: tổ chức, cá nhân nhập khẩu mẫu vật nộp cho cơ quan hải quan bản chính giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu;

c) Nhập khẩu mẫu vật của loài thuộc Phụ lục III Công ước CITES từ quốc gia không đề xuất đưa loài vào Phụ lục Công ước CITES: tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp cho cơ quan hải quan bản sao chứng từ chứng nhận xuất xứ của quốc gia xuất khẩu.

7. Tổ chức, cá nhân vận chuyển quá cảnh mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES không phải làm thủ tục cấp giấy phép CITES tại Việt Nam. Tổ chức, cá nhân thực hiện quá cảnh nộp cho cơ quan hải quan bản sao giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do quốc gia xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp.

Điều 28. Giấy phép, chứng chỉ CITES

1. Giấy phép CITES quy định theo Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng cho việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES; xuất khẩu mẫu vật động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; không áp dụng đối với trường hợp mẫu vật là vật dụng thuộc sở hữu của cá nhân, hộ gia đình với số lượng dưới 05 mẫu vật.

2. Hiệu lực tối đa của giấy phép xuất khẩu và tái xuất khẩu là 06 tháng; hiệu lực tối đa của giấy phép nhập khẩu là 12 tháng, kể từ ngày cấp.

3. Giấy phép CITES được cấp 01 bản chính hoặc bản điện tử và được sử dụng một lần.

Điều 29. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES

1. Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp.

2. Thành phần hồ sơ

a) Bản chính đề nghị cấp giấy phép CITES theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân hoặc bản sao Giấy xác nhận nguồn gốc thủy sản theo quy định của pháp luật thủy sản.

c) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật khai thác từ tự nhiên phục vụ nghiên cứu khoa học, quan hệ đối ngoại: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nộp thêm bản sao văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học; văn bản xác nhận quà biếu, tặng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền xác nhận đối với trường hợp phục vụ quan hệ đối ngoại;

d) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật thuộc Phụ lục I Công ước CITES, trừ mẫu vật thuộc Phụ lục I có nguồn gốc từ cơ sở đã đăng ký mã số với Ban Thư ký CITES: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nộp thêm bản sao giấy phép nhập khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước nhập khẩu cấp;

đ) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật sống phục vụ triển lãm, biểu diễn xiếc: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nộp thêm bản sao quyết định cử đi tham dự triển lãm, biểu diễn xiếc ở nước ngoài của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy mời tham dự của tổ chức nước ngoài.

3. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Cơ quan quản lý CITES Việt Nam. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Cơ quan quản lý CITES Việt Nam kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép CITES, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

d) Trường hợp cần tham vấn về ảnh hưởng của việc xuất khẩu, tái xuất khẩu tới sự tồn tại của loài hoặc cần kiểm tra thực tế trước khi cấp phép khi có thông tin nghi ngờ về tính hợp pháp của mẫu vật, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam lấy ý kiến của Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam hoặc tham vấn với cơ quan quản lý chuyên ngành để xác minh trước khi cấp phép; thời hạn cấp phép 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp không cấp giấy phép CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

đ) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy phép CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

4. Trường hợp xuất khẩu mẫu vật là vật dụng thuộc sở hữu của cá nhân, hộ gia đình theo quy định tại khoản 20 Điều 3 với số lượng từ 5 mẫu vật trở lên không cùng chủng loại, tổ chức, cá nhân thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều này.

Điều 30. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES

1. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép CITES nhập khẩu.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Bản chính Đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp đối với loài thuộc Phụ lục II, III Công ước CITES, loài thuộc Phụ lục I Công ước CITES có nguồn gốc từ nuôi, trồng đã được đăng ký mã số với Ban Thư ký CITES;

c) Trường hợp nhập khẩu mẫu vật thuộc Phụ lục I có nguồn gốc từ tự nhiên không vì mục đích thương mại: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, nộp thêm mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng đối với mẫu vật sống và bản sao của một trong những tài liệu sau: Văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp nghiên cứu khoa học hoặc văn bản xác nhận quà biếu, tặng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp phục vụ ngoại giao hoặc giấy mời tham gia triển lãm, biểu diễn xiếc của cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp phục vụ triển lãm;

d) Trường hợp nhập khẩu động vật sống để nuôi: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b khoản này, nộp thêm bản sao mã số cơ sở nuôi hoặc Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

đ) Trường hợp nhập khẩu mẫu vật từ quốc gia không phải là thành viên Công ước CITES: bản sao giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp;

e) Trường hợp trao đổi, trả lại mẫu vật giữa hai quốc gia: văn bản của Cơ quan quản lý CITES nước xuất khẩu, tái xuất khẩu về việc trao đổi, trả lại mẫu vật cho quốc gia xuất xứ.

3. Trình tự thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Cơ quan quản lý CITES Việt Nam. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Cơ quan quản lý CITES Việt Nam kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép CITES nhập khẩu.

d) Trường hợp nhập khẩu mẫu vật có nguồn gốc từ các quốc gia xuất khẩu thuộc vùng địa lý không tích cực theo pháp luật về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản hoặc có thông tin giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu là giả mạo hoặc giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu có dấu hiệu tẩy xóa, chỉnh sửa, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện tham vấn cơ quan cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu về các thông tin liên quan đến giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu.

Trường hợp nhập khẩu mẫu vật là động vật sống lần đầu tiên nhập khẩu vào Việt Nam, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện tham vấn Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam về ảnh hưởng của việc nhập khẩu đối với môi trường tại Việt Nam.

Thời hạn xử lý hồ sơ trong trường hợp cần tham vấn không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

đ) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy phép CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

4. Trình tự tham vấn:

a) Trường hợp tham vấn với cơ quan có liên quan của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam gửi tham vấn qua thư điện tử.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn của cơ quan cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân hoặc từ chối cấp phép, nêu rõ lý do bằng văn bản.

Trường hợp quá 09 ngày làm việc, kể từ ngày tham vấn Cơ quan quản lý CITES Việt Nam không nhận được kết quả tham vấn của cơ quan cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đồng thời trả lại hồ sơ;

b) Trường hợp tham vấn với Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam gửi văn bản tham vấn đến Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam.

Trong thời hạn 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, cơ quan Khoa học CITES có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn của cơ quan Khoa học CITES Việt Nam, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân hoặc từ chối cấp phép, nêu rõ lý do bằng văn bản.

5. Trường hợp nhập khẩu mẫu vật là vật dụng thuộc sở hữu của cá nhân, hộ gia đình theo quy định tại khoản 20 Điều 3 với số lượng từ 5 mẫu vật trở lên không cùng chủng loại, tổ chức, cá nhân thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều này.

Điều 31. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I, II Công ước CITES

1. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Bản chính đề nghị nhập nội từ biển theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi, trồng loài thủy sản.

3. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Cơ quan quản lý CITES Việt Nam. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Cơ quan quản lý CITES Việt Nam kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép.

Đối với trường hợp động vật sống, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện tham vấn Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương về ảnh hưởng đối với động vật sống nhập nội, động vật tại Việt Nam và môi trường xung quanh; thời hạn xử lý hồ sơ trong trường hợp cần tham vấn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy phép CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

4. Trình tự tham vấn:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam gửi văn bản tham vấn đến Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn của Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân hoặc từ chối cấp phép, nêu rõ lý do bằng văn bản.

Điều 32. Cấp thay thế giấy phép CITES

1. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép CITES thay thế trong trường hợp giấy phép CITES đã được cấp bị hỏng hoặc có sai sót.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Bản chính đề nghị cấp giấy phép CITES và bản gốc giấy phép CITES đã được cấp trước đó đối với trường hợp giấy phép CITES bản giấy đã cấp bị hỏng hoặc có sai sót;

b) Bản chính đề nghị cấp giấy phép CITES và bản sao giấy phép CITES đã được cấp trước đó đối với trường hợp giấy phép CITES bản điện tử có sai sót.

3. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Cơ quan quản lý CITES Việt Nam. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Cơ quan quản lý CITES Việt Nam kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp thay thế giấy phép CITES.

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy phép CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

Điều 33. Hủy giấy phép CITES

1. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam hủy giấy phép CITES trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép CITES được cấp không đúng quy định;

b) Giấy phép CITES bị tẩy xóa, sửa chữa.

2. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam ban hành Quyết định hủy giấy phép CITES theo Mẫu số 33 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 34. Cơ quan thực thi CITES

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm là Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Công ước CITES.

Điều 35. Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định tiêu chí và quy trình chỉ định Cơ quan Khoa học CITES để thực hiện các nhiệm vụ:

a) Tư vấn và chịu trách nhiệm trước pháp luật các nội dung tư vấn về: Đánh giá thực trạng quần thể, vùng phân bố, mức độ nguy cấp, quý, hiếm, mức độ nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng của các loài động vật, thực vật trong tự nhiên; tư vấn về việc cấp giấy phép CITES, chứng chỉ CITES xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc các Phụ lục Công ước CITES; cứu hộ, chăm sóc mẫu vật sống; xác định sinh cảnh và vùng phân bố phù hợp để thả động vật nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc Phụ lục Công ước CITES; tư vấn về nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES; thẩm định các dự án về nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã; dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; nuôi, trồng bảo tồn tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; xác nhận việc khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ không ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài trong tự nhiên; phương án chuyển vị bảo tồn;

b) Tham gia xây dựng Danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm và Danh mục loài động vật rừng thông thường;

c) Thực hiện nhiệm vụ giám định tư pháp về động vật, thực vật hoang dã khi được trưng cầu, yêu cầu giám định theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp và pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường định kỳ hằng năm trước ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo hoặc đột xuất về kết quả thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 36. Nguyên tắc xử lý mẫu vật bị tịch thu của các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES

1. Mẫu vật bị tịch thu có nguồn gốc trong nước được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Mẫu vật bị tịch thu có nguồn gốc nhập khẩu được trả lại quốc gia khai thác hoặc quốc gia xuất khẩu theo trình tự như sau:

Cơ quan có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công gửi văn bản đến Cơ quan quản lý CITES Việt Nam đề nghị trả lại mẫu vật nhập khẩu. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam gửi văn bản đề nghị trả lại mẫu vật đến Cơ quan quản lý CITES của quốc gia khai thác hoặc quốc gia xuất khẩu về mẫu vật vi phạm. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Cơ quan quản lý CITES Việt Nam gửi văn bản, Cơ quan quản lý CITES quốc gia khai thác hoặc quốc gia xuất khẩu từ chối tiếp nhận, hoặc không phản hồi, hoặc không thực hiện nghĩa vụ chi trả các chi phí theo quy định của CITES thì mẫu vật được xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 37. Trách nhiệm thực hiện

1. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung trong quản lý, bảo vệ, bảo tồn loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã tại Thông tư này;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, vận chuyển, lưu giữ, quảng cáo, trưng bày, xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biển, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES, nuôi động vật rừng thông thường theo quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan;

c) Tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố thông tin về loài nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật; dịch và đăng công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức thực hiện về Thông báo của Ban Thư ký CITES trong việc tạm dừng hoặc đình chỉ buôn bán mẫu vật của một loài bất kỳ từ một hoặc một số quốc gia thành viên CITES;

d) Tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố Danh mục động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES sau khi được Hội nghị các quốc gia thành viên Công ước CITES thông qua;

đ) Kiểm tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với các hành vi vi phạm trong các hoạt động khai thác, nuôi nhốt, giết, chế biến, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biển, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm và loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES; nuôi động vật rừng thông thường theo quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan.

e) Phối hợp với Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành và sửa đổi, bổ sung Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm.

2. Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung trong quản lý, bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại Thông tư này;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng chương trình bảo tồn loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành và tổ chức thực hiện theo sự phân công của Bộ trưởng; chỉ đạo, hướng dẫn bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm tại các khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực sinh sống, di cư của loài nguy cấp, quý, hiếm ngoài khu bảo tồn thiên nhiên và tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các hoạt động quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, trao đổi, tặng cho, thả lại nơi phân bố tự nhiên, chuyển vị bảo tồn, khai thác, nuôi, trồng, bảo tồn, xuất khẩu, nhập khẩu, loài nguy cấp, quý, hiếm; kiểm tra hoạt động chế biến, kinh doanh phục vụ mục đích thương mại đối với loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; chỉ đạo tổ chức điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng về loài nguy cấp, quý, hiếm trên phạm vi toàn quốc và thống nhất quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu về loài nguy cấp, quý, hiếm;

d) Phối hợp với Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành và sửa đổi, bổ sung Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm.

3. Vụ Kế hoạch -Tài chính đảm bảo kinh phí hàng năm cho các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường để triển khai thực hiện Thông tư theo quy định của pháp luật.

4. Các đơn vị khác thuộc Bộ theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm triển khai thực hiện các quy định tại Thông tư này.

5. Cơ quan Hải quan:

a) Kiểm tra, xác minh đảm bảo việc quản lý mẫu vật xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu tuân thủ quy định tại Thông tư này; thực hiện việc xác nhận tại ô số 14, 15 trên bản chính giấy phép CITES đối với bản giấy, bản sao do cơ quan hải quan in từ hệ thống điện tử hoặc bản chính đối với giấy phép CITES điện tử;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý theo quy định tại Thông tư này;

c) Phối hợp với Cơ quan quản lý CITES Việt Nam trong việc thực thi Công ước CITES; trao đổi thông tin các vụ việc tạm giữ, bắt giữ, xử lý vi phạm liên quan đến việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biển mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm và loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES;

d) Định kỳ hằng năm trước ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo, cung cấp thông tin, số liệu thống kê mẫu vật động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES theo Mẫu số 34 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6. Các cơ quan quản lý nhà nước liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm:

a) Kiểm tra việc thực hiện quy định về quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, trao đổi, tặng cho, thả lại nơi phân bố tự nhiên, chuyển vị bảo tồn, chế biến, kinh doanh, quá cảnh, xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu, nhập nội từ biển, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm và loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES; nuôi động vật rừng thông thường;

b) Phối hợp với Cơ quan quản lý CITES Việt Nam trong việc thực thi Công ước CITES; trao đổi thông tin về các vụ việc tạm giữ, bắt giữ, xử lý vi phạm liên quan đến việc quá cảnh, xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm và loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES theo quy định của Thông tư này;

c) Định kỳ hằng năm trước ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo, cung cấp thông tin, số liệu thống kê mẫu vật động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES theo Mẫu số 34 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo tổ chức điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng loài nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn quản lý theo quy định tại Điều 7 Thông tư này và định kỳ cung cấp thông tin về kết quả điều tra, đánh giá trên địa bàn đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Chỉ đạo lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo tồn loài ưu tiên bảo vệ trong địa bàn quản lý, phục hồi các sinh cảnh các loài ưu tiên bảo vệ;

c) Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ sở nuôi, cơ sở trồng, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, đảm bảo thực hiện đúng các quy định về cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, khai thác theo quy định tại Thông tư này;

d) Định kỳ hằng năm trước ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo, cung cấp thông tin, số liệu thống kê mẫu vật động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES theo Mẫu số 34 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Quy định chuyển tiếp

1. Các cơ sở nuôi, cơ sở trồng đã được cấp mã số thực hiện mở sổ theo dõi theo quy định tại Thông tư này trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

2. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị đăng ký cơ sở nuôi, cơ sở trồng, khai thác từ tự nhiên, cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, giấy phép CITES, thả lại, trao đổi tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

3. Trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn thực hiện việc cấp mã số cơ sở

trồng hoặc giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học cho tổ chức, cá nhân đã trồng thực vật nguy cấp, quý, hiếm, thực vật thuộc các Phụ lục Công ước CITES nhưng chưa được cấp mã số hoặc giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

4. Trong thời gian tối đa 24 tháng, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, cơ sở nuôi, cơ sở cứu hộ động vật nguy cấp, quý, hiếm, động vật thuộc Phụ lục Công ước CITES trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp mã số hoặc giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp mã số hoặc cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định tại Thông tư này.

5. Đối với cơ sở nuôi, cơ sở trồng đã được Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp mã số vi phạm quy định về điều kiện nuôi, trồng quy định tại Thông tư này, Cơ quan cấp mã số theo quy định tại Thông tư này thực hiện hủy mã số của cơ sở đó.

6. Giấy phép, chứng chỉ CITES do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành tiếp tục có giá trị sử dụng cho đến khi hết hiệu lực.

7. Mẫu vật thuộc Phụ lục Công ước CITES khai thác từ tự nhiên đã được Ban thư ký CITES công bố hạn ngạch xuất khẩu tiếp tục được thực hiện cho đến hết hiệu lực của hạn ngạch.

8. Việc đầu tư kinh doanh mẫu vật khai thác từ tự nhiên của các loài thuộc Nhóm II Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Thông tư này đồng thời thuộc Phụ lục III Luật Đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

9. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc thành lập, công nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định của Thông tư này và phê duyệt các dự án nâng cấp các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học của nhà nước thuộc quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học để đáp ứng điều kiện công nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

10. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học không phải thực hiện thủ tục cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng. Tổ chức, cá nhân thực hiện mở sổ theo dõi nuôi động vật hoặc sổ theo dõi cơ sở trồng thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES gửi về Cơ quan cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo quy định tại Thông tư này.

11. Trong thời gian 24 tháng, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đã được cơ quan có thẩm quyền cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định tại Thông tư này.

Điều 39. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để kịp thời sửa đổi, bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Trị

Phụ lục I: DANH MỤC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý các loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp)

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
I	**NHÓM I**			
A	**THỰC VẬT**			
	NGÀNH HẠT TRẦN (NGÀNH THÔNG)	**GYMNOSPERMAE (PINOPHYTA)**		
	LỚP THÔNG	**PINOPSIDA**		
	Họ Hoàng đàn	**Cupressaceae**		
1.	Sa mộc dầu	*Cunninghamia konishii*	X	IA
2.	Hoàng đàn hữu liên	*Cupressus tonkinensis*	X	IA
3.	Thông nước	*Glyptostrobus pensilis*	X	IA
4.	Bách tán đài loan	*Taiwania cryptomerioides*	X	IA
5.	Bách vàng	*Xanthocyparis vietnamensis* (*Cupressus vietnamensis*)	X	IA
	Họ Thông	**Pinaceae**		
6.	Vân sam phan si păng	*Abies delavayi* subsp. *fansipanensis*	*X*	*IA*
7.	Thông đỏ lá dài/ Thông đỏ nam	*Taxus wallichiana*	X	*IA*
8.	Du sam đá vôi	*Keteleeria davidiana*	*X*	*IA*
	NGÀNH HẠT KÍN (NGÀNH MỘC LAN)	**ANGIOSPERMAE (MAGNOLIOPHYTA)**		
	LỚP HAI LÁ MẦM (LỚP MỘC LAN)	**DICOTYLEDONEAE (MAGNOLIOPSIDA)**		
	Họ Hoàng liên gai	**Berberidaceae**		

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
9.	Hoàng liên gai lá tú (Hoàng liên gai lá tròn)	*Berberis hypoxantha*		*IA*
10.	Hoàng liên gai lá mềm (Hoàng liên gai lá nhọn dần)	*Berberis subacuminata*		*IA*
11.	Hoàng liên gai lá nhỏ (Hoàng liên gai lá ngắn)	*Berberis julianae*	*X*	*IA*
12.	Hoàng liên gai lá mốc (Hoàng liên gai, Hoàng liên ba gai, Tiểu nghiệt bá)	*Berberis kawakamii*	*X*	*IA*
13.	Hoàng liên gai lá dài	*Berberis sargentiana*	*X*	*IA*
	Họ Dầu	**Dipterocarpaceae**		
14.	Sao lá hình tim	*Hopea cordata*	*X*	*IA*
15.	Kiền kiền phú quốc	*Hopea pierrei*	*X*	*IA*
16.	Sao mạng cà ná	*Hopea reticulata*	*X*	*IA*
17.	Chai lá cong	*Shorea falcata*	*X*	*IA*
	Họ Mao lương	**Ranunculaceae**		
18.	Hoàng liên bắc	*Coptis chinensis*	*X*	*IA*
19.	Hoàng liên chân gà	*Coptis quinquesecta*	*X*	*IA*
	Họ Ngũ gia bì	**Araliaceae**		
20.	Tam thất hoang (Sâm vũ diệp)	*Panax stipuleanatus* (trước đây định loại là *Panax bipinnatifidus*)	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
21.	Sâm việt nam	*Panax vietnamensis*	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
	LỚP MỘT LÁ MẦM (LỚP HÀNH)	**MONOCOTYLEDONEAE (LILIOPSIDA)**		
	Họ Lan	**Orchidaceae**		
22.	Lan kim tuyến đá vôi	*Anoectochilus calcareus*		IA (từ rừng tự nhiên)

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
23.	Lan kim tuyến tơ (Lan kim tuyến đỏ)	*Anoectochilus roxburghii*		IA (từ rừng tự nhiên)
24.	Lan kim tuyến không cựa	*Odontochilus acalcaratus* (*Anoectochilus acalcaratus*)		IA (từ rừng tự nhiên)
25.	Lan hài bóng	*Paphiopedilum vietnamense*		IA (từ rừng tự nhiên)
26.	Lan hài vàng	*Paphiopedilum villosum*		IA (từ rừng tự nhiên)
27.	Lan hài đài cuộn	*Paphiopedilum appletonianum*		IA (từ rừng tự nhiên)
28.	Lan hài chai	*Paphiopedilum callosum*	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
29.	Lan hài râu	*Paphiopedilum dianthum*		IA (từ rừng tự nhiên)
30.	Lan hài hê len	*Paphiopedilum helenae*	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
31.	Lan hài henry	*Paphiopedilum henryanum*		IA (từ rừng tự nhiên)
32.	Lan hài xanh	*Paphiopedilum malipoense*	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
33.	Lan hài chân tím	*Paphiopedilum tranlienianum*	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
34.	Lan hài lông	*Paphiopedilum hirsutissimum*		IA (từ rừng tự nhiên)
35.	Lan hài hằng	*Paphiopedilum hangianum*	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
36.	Lan hài đỏ	*Paphiopedilum delenatii*	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
37.	Lan hài trân châu	*Paphiopedilum emersonii*	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
38.	Lan hài hồng	*Paphiopedilum micranthum*		IA (từ rừng tự nhiên)
39.	Lan hài xuân cảnh	*Paphiopedilum canhii*		IA (từ rừng tự nhiên)

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
40.	Lan hài tía	*Paphiopedilum purpuratum*		IA (từ rừng tự nhiên)
41.	Lan hài trần tuấn	*Paphiopedilum trantuanhii*		IA (từ rừng tự nhiên)
42.	Lan hài đốm	*Paphiopedilum concolor*		IA (từ rừng tự nhiên)
43.	Lan hài tam đảo	*Paphiopedilum gratrixianum*	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
B	**ĐỘNG VẬT**			
	LỚP BÒ SÁT	**REPTILIA**		
	BỘ CÁ SẤU	**CROCODILIA**		
	Họ Cá sấu	**Crocodylidae**		
1.	Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà)	*Crocodylus porosus*		IB
2.	Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	*Crocodylus siamensis*		IB
	BỘ CÓ VẢY	**SQUAMATA**		
	Họ Tắc kè	**Gekkonidae**		
3.	Tắc kè đuôi vàng	*Cnemaspis psychedelica*	X	IB
	Họ Thằn lằn cá sấu	**Shinisauridae**		
4.	Thằn lằn cá sấu	*Shinisaurus crocodilurus*	X	IB
	Họ Kỳ đà	**Varanidae**		
5.	Kỳ đà vân	*Varanus nebulosus* (trước đây là *Varanus bengalensis*)		IB
	Họ Rắn hổ	**Elapidae**		
6.	Rắn hổ chúa	*Ophiophagus hannah*	X	IB
	BỘ RÙA	**TESTUDINES**		
	Họ Rùa đầu to	**Platysternidae**		
7.	Rùa đầu to	*Platysternon megacephalum*	X	IB

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
	Họ Rùa đầm	**Geoemydidae**		
8.	Rùa batagur miền nam	*Batagur affinis*		IB
9.	Rùa hộp bua-rê (Rùa hộp trán vàng miền trung)	*Cuora bourreti*	X	IB
10.	Rùa đẹp (Rùa hộp ba vạch)	*Cuora cyclornata* (trước đây là *Cuora trifasciata*)	X	IB
11.	Rùa hộp trán vàng (Rùa hộp trán vàng miền bắc)	*Cuora galbinifrons*	X	IB
12.	Rùa hộp việt nam (Rùa hộp trán vàng miền nam)	*Cuora picturata*	X	IB
13.	Rùa trung bộ	*Mauremys annamensis*	X	IB
	Họ Ba ba	**Trionychidae**		
14.	Giải khổng lồ	*Pelochelys cantorii*	X	IB
15.	Giải sin-hoe (Giải thượng hải)	*Rafetus swinhoei*	X	IB
	LỚP CHIM	**AVES**		
	BỘ GÀ	**GALLIFORMES**		
	Họ Trĩ	**Phasianidae**		
16.	Công	*Pavo muticus*	X	IB
17.	Gà so cổ hung	*Arborophila davidi*	X	IB
18.	Gà lôi lam mào trắng	*Lophura edwardsi*	X	IB
19.	Gà tiền mặt vàng	*Polyplectron bicalcaratum*	X	IB
20.	Gà tiền mặt đỏ	*Polyplectron germaini*	X	IB
21.	Trĩ sao	*Rheinardia ocellata*	X	IB
22.	Gà lôi tía	*Tragopan temminckii*	X	IB
	BỘ NGỖNG	**ANSERIFORMES**		
	Họ Vịt	**Anatidae**		

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
23.	Ngan cánh trắng	*Asarcornis scutulata*	X	IB
	BỘ Ô TÁC	**OTIDIFORMES**		
	Họ Ô tác	**Otidae**		
24.	Ô tác	*Houbaropsis bengalensis*	X	IB
	BỘ BỒ CÂU	**COLUMBIFORMES**		
	Họ Bồ câu	**Columbidae**		
25.	Bồ câu nicoba	*Caloenas nicobarica*		IB
	BỘ SẾU	**GRUIFORMES**		
	Họ Chân bơi	**Heliornithidae**		
26.	Chân bơi	*Heliopais personata*		IB
	Họ Sếu	**Gruidae**		
27.	Sếu đầu đỏ	*Grus antigone*	X	IB
	BỘ RẼ	**CHARADRIIFORMES**		
	Họ Rẽ	**Scolopacidae**		
28.	Rẽ mỏ thìa	*Calidris pygmaea*	X	IB
29.	Choắt lớn mỏ vàng	*Tringa guttifer*	X	IB
	BỘ HẠC	**CICONIIFORMES**		
	Họ Hạc	**Ciconiidae**		
30.	Hạc cổ trắng	*Ciconia episcopus*	X	IB
31.	Già đẫy lớn	*Leptoptilos dubius*		IB
32.	Già đẫy nhỏ	*Leptoptilos javanicus*	X	IB
33.	Cò lạo xám	*Mycteria cinerea*		IB
	BỘ CHIM ĐIÊN	**SULIFORMES**		
	Họ Cổ rắn	**Anhingidae**		
34.	Cổ rắn (Điêng điểng)	*Anhinga melanogaster*		IB
	BỘ BỒ NÔNG	**PELECANIFORMES**		
	Họ Cò quắm	**Threskiornithidae**		
35.	Cò thìa	*Platalea minor*	X	IB

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
36.	Quắm cánh xanh (Cò quắm cánh xanh)	*Pseudibis davisoni*	X	IB
37.	Quắm lớn (Cò quắm lớn)	*Pseudibis gigantea*	X	IB
	Họ Diệc	**Ardeidae**		
38.	Cò trắng trung quốc	*Egretta eulophotes*		IB
39.	Vạc hoa	*Gorsachius magnificus*	X	IB
	Họ Bồ nông	**Pelecanidae**		
40.	Bồ nông chân xám	*Pelecanus philippensis*	X	IB
	BỘ ƯNG	**ACCIPITRIFORMES**		
	Họ Ưng	**Accipitridae**		
41.	Đại bàng đầu nâu	*Aquila heliaca*		IB
42.	Kền kền ben-gan	*Gyps bengalensis*		IB
43.	Ó tai	*Sarcogyps calvus*		IB
44.	Diều hoa miến điện	*Spilornis cheela*		IB
	BỘ HỒNG HOÀNG	**BUCEROTIFORMES**		
	Họ Hồng hoàng	**Bucerotidae**		
45.	Niệc cổ hung	*Aceros nipalensis*	X	IB
46.	Niệc mỏ vằn	*Aceros undulatus*	X	IB
47.	Niệc nâu	*Anorrhinus austeni*		IB
48.	Hồng hoàng	*Buceros bicornis*	X	IB
	BỘ CẮT	**FALCONIFORMES**		
	Họ Cắt	**Falconidae**		
49.	Cắt lớn	*Falco peregrinus*		IB
	BỘ SẺ	**PASSERIFORMES**		
	Họ Khướu	**Leiothrichidae**		
50.	Khướu ngọc linh	*Trochalopteron ngoclinhense*	X	IB
51.	Khướu ngực cam	*Garrulax annamensis*		IB
52.	Khướu konkakinh	*Ianthocincla konkakinhensis*	X	IB

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
53.	Mi núi bà	*Laniellus langbianus*	X	IB
54.	Khướu đầu đen má xám	*Trochalopteron yersini*	X	IB
	Họ Sẻ đồng	**Emberizidae**		
55.	Sẻ đồng ngực vàng	*Emberiza aureola*		IB
	LỚP THÚ	**MAMMALIA**		
	BỘ LINH TRƯỞNG	**PRIMATES**		
	Họ Cu li	**Lorisidea**		
56.	Cu li lớn	*Nycticebus bengalensis*	X	IB
57.	Cu li nhỏ	*Xanthonycticebus pygmaeus* (*Nycticebus pygmaeus*)	X	IB
	Họ Khỉ	**Cercopithecidae**		
58.	Chà vá chân xám	*Pygathrix cinerea*	X	IB
59.	Chà vá chân nâu	*Pygathrix nemaeus*	X	IB
60.	Chà vá chân đen	*Pygathrix nigripes*	X	IB
61.	Voọc mũi hếch	*Rhinopithecus avunculus*	X	IB
62.	Voọc xám	*Trachypithecus crepusculus*	X	IB
63.	Voọc mông trắng	*Trachypithecus delacouri*	X	IB
64.	Voọc đen má trắng	*Trachypithecus francoisi*	X	IB
65.	Voọc bạc đông dương	*Trachypithecus germaini*	X	IB
66.	Voọc đen hà tĩnh	*Trachypithecus hatinhensis*	X	IB
67.	Voọc bạc trường sơn	*Trachypithecus margarita*	X	IB
68.	Voọc cát bà	*Trachypithecus poliocephalus*	X	IB
	Họ Vượn	**Hylobatidae**		
69.	Vượn má vàng trung bộ	*Nomascus annamensis*	X	IB
70.	Vượn đen tuyền	*Nomascus concolor*	X	IB
71.	Vượn má vàng	*Nomascus gabriellae*	X	IB
72.	Vượn đen má trắng	*Nomascus leucogenys*	X	IB
73.	Vượn cao vít	*Nomascus nasutus*	X	IB

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
74.	Vượn siki	*Nomascus siki*	X	IB
	BỘ THÚ ĂN THỊT	**CARNIVORA**		
	Họ Chó	**Canidae**		
75.	Sói đỏ	*Cuon alpinus*	X	IB
76.	Chó rừng	*Canis aureus*	X	IB
77.	Cáo lửa	*Vulpes vulpes*		IB
	Họ Gấu	**Ursidae**		
78.	Gấu chó	*Helarctos malayanus*	X	IB
79.	Gấu ngựa	*Ursus thibetanus*	X	IB
	Họ Chồn	**Mustelidae**		
80.	Rái cá vuốt bé	*Aonyx cinerea*	X	IB
81.	Rái cá thường	*Lutra lutra*	X	IB
82.	Rái cá lông mũi	*Lutra sumatrana*	X	IB
83.	Rái cá lông mượt	*Lutrogale perspicillata*	X	IB
	Họ Cầy	**Viverridae**		
84.	Cầy mực	*Arctictis binturong*	X	IB
85.	Cầy vằn	*Chrotogale owstoni*	X	IB
86.	Cầy gấm	*Prionodon pardicolor*	X	IB
87.	Cầy giông đốm lớn	*Viverra megaspila*	X	IB
	Họ Mèo	**Felidae**		
88.	Báo lửa	*Catopuma temminckii*	X	IB
89.	Báo gấm	*Neofelis nebulosa*	X	IB
90.	Báo hoa mai	*Panthera pardus*	X	IB
91.	Hổ	*Panthera tigris*	X	IB
92.	Mèo gấm	*Pardofelis marmorata*	X	IB
93.	Mèo cá	*Prionailurus viverrinus*	X	IB
	BỘ CÓ VÒI	**PROBOSCIDEA**		
	Họ Voi	**Elephantidae**		
94.	Voi châu á	*Elephas maximus*	X	IB

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
	BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	**PERISSODACTYLA**		
	Họ Tê giác	**Rhinocerotidae**		
95.	Tê giác một sừng	*Rhinoceros sondaicus*	X	IB
	BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	**ARTIODACTYLA**		
	Họ Cheo cheo	**Tragulidae**		
96.	Cheo cheo việt nam	*Tragulus versicolor*	X	IB
	Họ Hươu nai	**Cervidae**		
97.	Hươu vàng	*Axis porcinus*	X	IB
98.	Hươu xạ	*Moschus berezovskii*	X	IB
99.	Mang roosevelt	*Muntiacus rooseveltorum*	X	IB
100.	Mang trường sơn	*Muntiacus truongsonensis*	X	IB
101.	Mang lớn	*Muntiacus vuquangensis*	X	IB
102.	Nai cà tong	*Rucervus eldii*	X	IB
	Họ Trâu bò	**Bovidae**		
103.	Bò tót	*Bos gaurus*	X	IB
104.	Bò rừng	*Bos javanicus*	X	IB
105.	Sơn dương	*Capricornis milneedwardsii*	X	IB
106.	Sao la	*Pseudoryx nghetinhensis*	X	IB
	BỘ TÊ TÊ	**PHOLIDOTA**		
	Họ Tê tê	**Manidae**		
107.	Tê tê java	*Manis javanica*	X	IB
108.	Tê tê vàng	*Manis pentadactyla*	X	IB
	BỘ THỎ	**LAGOMORPHA**		
	Họ Thỏ rừng	**Leporidae**		
109.	Thỏ vằn	*Nesolagus timminsi*	X	IB
	BỘ CÁ VOI	**CETACEA**		
	Họ Cá heo	**Delphinidae**		
110.	Cá heo trắng trung hoa	*Sousa chinensis*	X	

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
	BỘ HẢI NGƯU	**SIRENIA**		
	Họ Cá cúi	**Dugongidae**		
111.	Bò biển	*Dugong dugon*	X	
	BỘ RÙA	**TESTUDINES**		
	Họ Vích	**Cheloniidae**		
112.	Rùa biển đầu to (Quản đồng)	*Caretta caretta*	X	
113.	Vích	*Chelonia mydas*	X	
114.	Đồi mồi	*Eretmochelys imbricata*	X	
115.	Đồi mồi dứa	*Lepidochelys olivacea*	X	
	Họ Rùa da	**Dermochelyidae**		
116.	Rùa da	*Dermochelys coriacea*	X	
C	**GIỐNG CÂY TRỒNG**			
	Loài Lúa	**Oryza sativa**		
1.	Giống Chiêm đá Quảng Ninh	*Oryza sativa*	X	
2.	Giống Dự nghểu Hòa Bình	*Oryza sativa*	X	
3.	Giống Lúa Chăm biển	*Oryza sativa*	X	
4.	Giống Hom mùa Hải Phòng	*Oryza sativa*	X	
5.	Giống Tẻ tép	*Oryza sativa*	X	
6.	Giống Cút (chiêm cút)	*Oryza sativa*	X	
7.	Giống Chiêm cườm	*Oryza sativa*	X	
8.	Giống Nếp hạt mây	*Oryza sativa*	X	
9.	Giống Chiêm bầu	*Oryza sativa*	X	
	Loài Ngô	**Zea mays**		
10.	Giống Tẻ trắng hà chua cay	*Zea mays*	X	
11.	Loài Khoai môn	*Colocasia esculenta*	X	

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
12.	Giống Mắc phứa hom (khoai môn ruột vàng)	*Colocasia esculenta*	X	
	Loài Lạc	**Arachis hypogaea**		
13.	Giống Lạc trắng Vân Kiều	*Arachis hypogaea*	X	
	Loài Đậu tương	**Glycine max**		
14.	Giống Đậu tương hạt đen	*Glycine max*	X	
	Loài Đậu nho nhe	**Vigna umbellata**		
15.	Giống Đậu nho nhe đen	*Vigna umbellata*	X	
	Loài Nhãn	**Dimocarpus longan**		
16.	Giống Nhãn hạt trắng	*Dimocarpus longan*	X	
D	**GIỐNG VẬT NUÔI**			
	Loài Lợn	**Sus scrofa**		
1.	Giống lợn ỉ	*Sus scrofa*	X	
2.	Giống lợn ba xuyên	*Sus scrofa*	X	
3.	Giống lợn hung	*Sus scrofa*	X	
4.	Giống lợn mường lay	*Sus scrofa*	X	
	Loài Gà sao	**Helmeted**		
5.	Giống gà sao vàng	*Numida meleagris*	X	
	Loài Vịt xiêm	**Cairina moschata**		
6.	Giống ngan sen	*Cairina moschata*	X	
II	**NHÓM II**			
A	**THỰC VẬT**			
	NGÀNH THÔNG ĐẤT	**LYCOPODIOPHYTA**		
	Họ Thông đất	**Lycopodiaceae**		
1.	Thạch tùng răng cưa	*Huperzia serrata*		IIA
	NGÀNH DƯƠNG XỈ	**POLYPODIOPHYTA**		
	Họ Dương xỉ thân gỗ	**Cyatheaceae**		

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
2.	Các loài Dương xỉ thân gỗ thuộc các chi *Alsophila*, *Gymnosphaera, Sphaeropteri*s (*Cyathea*)	*Alsophila* spp. *Gymnosphaera* spp. *Sphaeropteris* spp. (*Cyathea* spp.)		IIA
	Họ Lông cu li	**Dicksoniaceae**		
3.	Cẩu tích	*Cibotium barometz*		IIA
	Họ Dương xỉ	**Polypodiaceae**		
4.	Tắc kè đá	*Drynaria bonii*		IIA
5.	Cốt toái bổ	*Drynaria roosii* (trước đây là *Drynaria fortunei*)		IIA
	NGÀNH HẠT TRẦN (NGÀNH THÔNG)	**GYMNOSPERMAE (PINOPHYTA)**		
	LỚP THÔNG	**PINOPSIDA**		
	Họ Đỉnh tùng	**Cephalotaxaceae**		
6.	Đỉnh tùng (Phỉ ba mũi)	*Cephalotaxus mannii*		IIA
	Họ Hoàng đàn	**Cupressaceae**		
7.	Bách xanh	*Calocedrus macrolepis*		IIA
8.	Bách xanh núi đá	*Calocedrus rupestris*		IIA
9.	Pơ mu	*Fokienia hodginsii*		IIA
	Họ Thông	**Pinaceae**		
10.	Thông xuân nha (Thông năm lá rủ)	*Pinus cernua*		IIA
11.	Thông đà lạt	*Pinus dalatensis*		IIA
12.	Thông lá dẹt	*Pinus krempfii*		IIA
13.	Thiết sam giả lá ngắn	*Pseudotsuga sinensis* var. *brevifolia* (*Pseudotsuga brevifolia*)		IIA

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
	Họ Kim giao	**Podocarpaceae**		
14.	Thông tre lá ngắn	*Podocarpus pilgeri*		IIA
	Họ Thông đỏ	**Taxaceae**		
15.	Thông đỏ lá ngắn	*Taxus chinensis*		IIA
	LỚP TUẾ	**CYCADOPSIDA**		
	Họ Tuế	**Cycadaceae**		
16.	Các loài Tuế thuộc chi *Cycas*	*Cycas* spp.		IIA
	NGÀNH HẠT KÍN (NGÀNH MỘC LAN)	**ANGIOSPERMAE (MAGNOLIOPHYTA)**		
	LỚP HAI LÁ MẦM (LỚP MỘC LAN)	**DICOTYLEDONEAE (MAGNOLIOPSIDA**		
	Họ Ngũ gia bì	**Aristolochiaceae**		
17.	Tam thất hoang (Sâm vũ diệp)	*Panax stipuleanatus* (trước đây định loại là *Panax bipinnatifidus*)		IIA (từ trồng cấy nhân tạo)
18.	Sâm việt nam	*Panax vietnamensis*		IIA (từ trồng cấy nhân tạo)
	Họ Nam mộc hương	**Aristolochiaceae**		
19.	Các loài Tế tân thuộc chi *Asarum*	*Asarum* spp.		IIA
	Họ Hoàng liên gai	**Berberidaceae**		
20.	Các loài Hoàng liên ô rô (Mã hồ, Mật gấu) thuộc chi *Mahonia*	*Mahonia* spp.		IIA
21.	Bát giác liên	*Podophyllum difforme* (trước đây là *Podophyllum tonkinense*)		IIA
	Họ Núc nác	**Bignoniaceae**		
22.	Các loài Đinh thuộc chi *Fernandoa*	*Fernandoa* spp.		IIA

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
	Họ Hoa chuông	**Campanulaceae**		
23.	Đẳng sâm	*Codonopsis javanica*		IIA
	Họ Măng cụt	**Clusiaceae**		
24.	Trai	*Garcinia fagraeoides*		IIA
	Họ Thị	**Ebenaceae**		
25.	Mun	*Diospyros mun*		IIA
26.	Mun sọc	*Diospyros sailetii*		IIA
	Họ Đậu	**Fabaceae**		
27.	Gõ đỏ (Cà te)	*Afzelia xylocarpa*		IIA
28.	Trắc	*Dalbergia cochinchinensis*		IIA
29.	Cẩm lai	*Dalbergia oliveri*		IIA
30.	Trắc dây	*Dalbergia rimosa*		IIA
31.	Sưa	*Dalbergia tonkinensis*		IIA
32.	Lim xanh	*Erythrophleum fordii*		IIA
33.	Giáng hương quả to	*Pterocarpus macrocarpus*		IIA
34.	Gụ mật (Gõ mật)	*Sindora siamensis*		IIA
35.	Gụ lau	*Sindora tonkinensis*		IIA
	Họ Long não	**Lauraceae**		
36.	Gù hương (Quế balansa)	*Cinnamomum balansae*		IIA
37.	Re xanh phấn	*Cinnamomum glaucescens*		IIA
38.	Vù hương (Xá xị, Re hương)	*Cinnamomum parthenoxylon*		IIA
	Họ Bông	**Malvaceae**		
39.	Nghiến	*Burretiodendron tonkinense* (*Excentrodendron tonkinense*)		IIA
	Họ Tiết dê	**Menispermaceae**		
40.	Vàng đắng	*Coscinium fenestratum*		IIA
41.	Hoàng đằng	*Fibraurea recisa*		IIA

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
42.	Nam hoàng liên	*Fibraurea tinctoria* (*Fibraurea chloroleuca*)		IIA
43.	Các loài Bình vôi thuộc chi *Stephania*	*Stephania* spp.		IIA
	Họ Mao lương	**Ranunculaceae**		
44.	Thổ hoàng liên	*Thalictrum foliolosum*		IIA
	Họ Ngũ vị	**Schisandraceae**		
45.	Các loài Na rừng thuộc chi *Kadsura*	*Kadsura* spp.		IIA
	LỚP MỘT LÁ MẦM (LỚP HÀNH)	**MONOCOTYLEDONEAE (LILIOPSIDA)**		
	Họ Cau	**Arecaceae**		
46.	Song mật	*Calamus inermis* (trước đây là *Calamus platyacanthus*)		IIA
47.	Song bột	*Calamus poilanei*		IIA
	Họ Thiên môn	**Asparagaceae**		
48.	Hoàng tinh hoa trắng	*Disporopsis longifolia*		IIA
49.	Hoàng tinh hoa đỏ	*Polygonatum kingianum*		IIA
	Họ Hành	**Liliaceae**		
50.	Bách hợp	*Lilium poilanei*		IIA
	Họ Ngót nghẻo	**Melanthiaceae**		
51.	Các loài Bảy lá một hoa (Trọng lâu) thuộc chi *Paris*	*Paris* spp.		IIA
	Họ Lan	**Orchidaceae**		
52.	Các loài Lan thuộc họ Orchidaceae, trừ các loài quy định tại Nhóm I	Orchidaceae spp.		IIA
B	**ĐỘNG VẬT**			
	LỚP CÔN TRÙNG	**INSECTA**		

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
	BỘ CÁNH CỨNG	**COLEOPTERA**		
	Họ Bọ hung	**Scarabaeidae**		
1.	Cua bay việt nam	*Cheirotonus battareli*		IIB
2.	Cua bay đen	*Cheirotonus jansoni*		IIB
	BỘ CÁNH VẢY	**LEPIDOPTERA**		
	Họ Bướm phượng	**Papilionidae**		
3.	Bướm phượng đuôi kiếm răng nhọn	*Teinopalpus aureus*		IIB
4.	Bướm phượng đuôi kiếm răng tù	*Teinopalpus imperialis*		IIB
5.	Bướm phượng cánh chim chấm rời	*Troides aeacus*		IIB
6.	Bướm phượng cánh chim chấm liền	*Troides helena*		IIB
	LỚP LƯỠNG CƯ	**AMPHIBIA**		
	BỘ CÓ ĐUÔI	**CAUDATA**		
	Họ Cá cóc	**Salamandridae**		
7.	Các loài cá cóc thuộc giống *Paramesotriton*	*Paramesotriton* spp.		IIB
8.	Các loài cá cóc thuộc giống *Tylototriton*	*Tylototriton* spp.		IIB
	LỚP BÒ SÁT	**REPTILIA**		
	BỘ CÓ VẢY	**SQUAMATA**		
	Họ Nhông	**Agamidae**		
9.	Rồng đất	*Physignathus cocincinus*		IIB
	Họ Thạch sùng mí	**Eublepharidae**		
10.	Các loài thạch sùng mí thuộc giống *Goniurosaurus*	*Goniurosaurus* spp.		IIB
	Họ Tắc kè	**Gekkonidae**		
11.	Tắc kè hoa	*Gekko gecko*		IIB
12.	Tắc kè ri-vơ	*Gekko reevesii*		

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
	Họ Kỳ đà	**Varanidae**		
13.	Kỳ đà hoa	*Varanus salvator*		IIB
	Họ Trăn	**Pythonidae**		
14.	Trăn cộc	*Python brongersmai* (trước đây là *Python curtus*)		IIB
15.	Trăn đất	*Python bivittatus* (trước đây là *Python molurus*)		IIB
16.	Trăn gấm	*Malayopython reticulatus* (*Python reticulatus*)		IIB
	Họ Rắn nước	**Colubridae**		
17.	Rắn ráo trâu	*Ptyas mucosa*		IIB
	Họ Rắn hổ	**Elapidae**		
18.	Rắn hổ mang trung quốc	*Naja atra*		IIB
19.	Rắn hổ mang một mắt kính	*Naja kaouthia*		IIB
20.	Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	*Naja siamensis*		IIB
	BỘ RÙA	**TESTUDINES**		
	Họ Rùa đầm	**Geoemydidae**		
21.	Rùa hộp lưng đen	*Cuora amboinensis*		IIB
22.	Rùa sa nhân	*Cuora mouhotii*		IIB
23.	Rùa đất atripon	*Cyclemys atripons*		IIB
24.	Rùa đất châu á	*Cyclemys dentata*		IIB
25.	Rùa đất âu-ham (Rùa đất sê-pôn)	*Cyclemys oldhamii*		IIB
26.	Rùa đất pulkin	*Cyclemys pulchristriata*		IIB
27.	Rùa đất spengler	*Geoemyda spengleri*		IIB
28.	Rùa răng	*Heosemys annandalii*		IIB

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
29.	Rùa đất lớn	*Heosemys grandis*		IIB
30.	Rùa ba gờ	*Malayemys subtrijuga*		IIB
31.	Rùa câm	*Mauremys mutica*		IIB
32.	Rùa bốn mắt	*Sacalia quadriocellata*		IIB
33.	Rùa cổ bự	*Siebenrockiella crassicollis*		IIB
	Họ Rùa núi	**Testudinidae**		
34.	Rùa núi vàng	*Indotestudo elongata*		IIB
35.	Rùa núi viền	*Manouria impressa*		IIB
	Họ Ba ba	**Trionychidae**		
36.	Cua đinh (Ba ba nam bộ)	*Amyda ornata* (trước đây là *Amyda cartilaginea*)		IIB
37.	Ba ba gai	*Palea steindachneri*		IIB
	LỚP CHIM	**AVES**		
	BỘ GÀ	**GALLIFORMES**		
	Họ Trĩ	**Phasianidae**		
38.	Gà so họng trắng	*Arborophila brunneopectus*		IIB
39.	Gà so ngực gụ	*Arborophila chloropus*		IIB
40.	Gà so họng hung	*Arborophila rufogularis*		IIB
41.	Gà so họng đen	*Arborophila torqueola*		IIB
42.	Gà lôi hông tía	*Lophura diardi*		IIB
43.	Gà lôi trắng	*Lophura nycthemera*		IIB
	BỘ NGỖNG	**ANSERIFORMES**		
	Họ Vịt	**Anatidae**		
44.	Vịt đầu đen	*Aythya baeri*		IIB
45.	Vịt mỏ nhọn	*Mergus squamatus*		IIB
	BỘ CU CU	**CUCULIFORMES**		
	Họ Cu cu	**Cuculidae**		
46.	Phướn đất	*Carpococcyx renauldi*		IIB

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
	BỘ BỒ CÂU	**COLUMBIFORMES**		
	Họ Bồ câu	**Columbidae**		
47.	Bồ câu nâu	*Columba punicea*		IIB
	BỘ RẼ	**CHARADRIIFORMES**		
	Họ Rẽ	**Scolopacidae**		
48.	Rẽ lớn ngực đốm	*Calidris tenuirostris*		IIB
49.	Choắt mỏ cong hông nâu	*Numenius madagascariensis*		IIB
	Họ Mòng bể	**Laridae**		
50.	Nhàn bụng đen	*Sterna acuticauda*		IIB
	BỘ HẠC	**CICONIIFORMES**		
	Họ Hạc	**Ciconiidae**		
51.	Hạc đen	*Ciconia nigra*		IIB
	BỘ BỒ NÔNG	**PELECANIFORMES**		
	Họ Cò quắm	**Threskiornithidae**		
52.	Quắm đầu đen	*Threskiornis melanocephalus*		IIB
	BỘ ƯNG	**ACCIPITRIFORMES**		
	Họ Ó cá	**Pandionidae**		
53.	Ó cá	*Pandion haliaetus*		IIB
	Họ Ưng	**Accipitridae**		
54.	Diều trắng	*Elanus caeruleus*		IIB
55.	Diều ăn ong	*Pernis ptilorhynchus*		IIB
56.	Diều hoa jerdon	*Aviceda jerdoni*		IIB
57.	Diều mào	*Aviceda leuphotes*		IIB
58.	Đại bàng đầu trọc	*Aegypius monachus*		IIB
59.	Diều ngón ngắn	*Circaetus gallicus*		IIB
60.	Diều đầu nâu	*Nisaetus cirrhatus*		IIB
61.	Diều núi	*Nisaetus nipalensis*		IIB
62.	Đại bàng bụng hung	*Lophotriorchis kienerii*		IIB

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
63.	Đại bàng mã lai	*Ictinaetus malayensis*		IIB
64.	Đại bàng đầu hung	*Aquila chrysaetos*		IIB
65.	Đại bàng đen	*Aquila clanga*		IIB
66.	Đại bàng má trắng	*Aquila fasciata*		IIB
67.	Đại bàng hung	*Aquila nipalensis*		IIB
68.	Đại bàng nâu	*Aquila rapax*		IIB
69.	Ưng xám	*Accipiter badius*		IIB
70.	Ưng lớn	*Accipiter gentilis*		IIB
71.	Ưng nhật bản	*Accipiter gularis*		IIB
72.	Ưng mày trắng	*Accipiter nisus*		IIB
73.	Ưng lưng đen	*Accipiter soloensis*		IIB
74.	Ưng ấn độ	*Accipiter trivirgatus*		IIB
75.	Ưng bụng hung	*Accipiter virgatus*		IIB
76.	Diều đầu xám	*Circus aeruginosus*		IIB
77.	Diều hen	*Circus cyaneus*		IIB
78.	Diều bụng trắng	*Circus macrourus*		IIB
79.	Diều mướp	*Circus melanoleucos*		IIB
80.	Diều đầu trắng	*Circus spilonotus*		IIB
81.	Diều hâu	*Milvus migrans*		IIB
82.	Diều lửa	*Haliastur indus*		IIB
83.	Đại bàng biển đuôi trắng	*Haliaeetus albicilla*		IIB
84.	Đại bàng biển bụng trắng	*Haliaeetus leucogaster*		IIB
85.	Đại bàng biển đuôi đen	*Haliaeetus leucoryphus*		IIB
86.	Diều cá bé	*Icthyophaga humilis*		IIB
87.	Diều cá đầu xám	*Icthyophaga ichthyaetus*		IIB
88.	Diều ấn độ	*Butastur indicus*		IIB

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
89.	Diều xám	*Butastur liventer*		IIB
90.	Diều nhật bản	*Buteo burmanicus*		IIB
	BỘ CÚ	**STRIGIFORMES**		
	Họ Cú lợn	**Tytonidae**		
91.	Cú lợn lưng xám	*Tyto alba*		IIB
92.	Cú lợn lưng nâu	*Tyto longimembris*		IIB
93.	Cú lợn rừng	*Phodilus badius*		IIB
	Họ Cú mèo	**Strigidae**		
94.	Cú mèo khoang cổ	*Otus lettia*		IIB
95.	Cú mèo latusơ	*Otus spilocephalus*		IIB
96.	Cú mèo nhỏ	*Otus sunia*		IIB
97.	Dù dì nê pan	*Bubo nipalensis*		IIB
98.	Dù dì hung	*Ketupa flavipes*		IIB
99.	Dù dì kêtupu	*Ketupa ketupu*		IIB
100.	Dù dì phương đông	*Ketupa zeylonensis*		IIB
101.	Hù	*Strix leptogrammica*		IIB
102.	Hù nivicon	*Strix nivicola*		IIB
103.	Hù phương đông	*Strix seloputo*		IIB
104.	Cú vọ mặt trắng	*Glaucidium brodiei*		IIB
105.	Cú vọ	*Glaucidium cuculoides*		IIB
106.	Hù trán trắng	*Athene brama*		IIB
107.	Cú vọ lưng nâu	*Ninox scutulata*		IIB
108.	Cú lửa	*Asio flammeus*		IIB
	BỘ HỒNG HOÀNG	**BUCEROTIFORMES**		
	Họ Hồng hoàng	**Bucerotidae**		
109.	Cao cát bụng trắng	*Anthracoceros albirostris*		IIB
	BỘ CẮT	**FALCONIFORMES**		
	Họ Cắt	**Falconidae**		
110.	Cắt nhỏ họng trắng	*Polihierax insignis*		IIB
111.	Cắt nhỏ bụng hung	*Microhierax caerulescens*		IIB

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
112.	Cắt nhỏ bụng trắng	*Microhierax melanoleucos*		IIB
113.	Cắt amur	*Falco amurensis*		IIB
114.	Cắt lưng xám	*Falco columbarius*		IIB
115.	Cắt ấn độ	*Falco jugger*		IIB
116.	Cắt bụng hung	*Falco severus*		IIB
117.	Cắt trung quốc	*Falco subbuteo*		IIB
118.	Cắt lưng hung	*Falco tinnunculus*		IIB
	BỘ VẸT	**PSITTACIFORMES**		
	Họ Vẹt	**Psittacidae**		
119.	Vẹt ngực đỏ	*Psittacula alexandri*		IIB
120.	Vẹt má vàng	*Psittacula eupatria*		IIB
121.	Vẹt đầu xám	*Psittacula finschii*		IIB
122.	Vẹt đầu hồng	*Psittacula roseata*		IIB
123.	Vẹt lùn	*Loriculus vernalis*		IIB
	BỘ SẺ	**PASSERIFORMES**		
	Họ Đuôi cụt	**Pittidae**		
124.	Đuôi cụt đầu đỏ	*Hydrornis cyanea*		IIB
125.	Đuôi cụt bụng vằn	*Hydrornis elliotii*		IIB
126.	Đuôi cụt gáy xanh	*Hydrornis nipalensis*		IIB
127.	Đuôi cụt đầu hung	*Hydrornis oatesi*		IIB
128.	Đuôi cụt nâu	*Hydrornis phayrei*		IIB
129.	Đuôi cụt đầu xám	*Hydrornis soror*		IIB
130.	Đuôi cụt cánh xanh	*Pitta moluccensis*		IIB
131.	Đuôi cụt bụng đỏ	*Pitta nympha*		IIB
132.	Đuôi cụt đầu đen	*Pitta sordida*		IIB
	Họ Chuối tiêu	**Pellorneidae**		
133.	Khướu đuôi cụt họng trắng	*Rimator pasquieri*		IIB

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
	Họ Khướu	**Leiothrichidae**		
134.	Khướu vằn đầu đen	*Actinodura sodangorum*		IIB
135.	Khướu lưng đỏ	*Cutia legalleni*		IIB
136.	Khướu khoang cổ	*Garrulax monileger*		IIB
137.	Khướu đầu trắng	*Garrulax leucolophus*		IIB
138.	Khướu đầu đen	*Garrulax milleti*		IIB
139.	Khướu xám	*Garrulax maesi*		IIB
140.	Khướu má hung	*Garrulax castanotis*		IIB
141.	Họa mi	*Garrulax canorus*		IIB
142.	Khướu ngực đốm	*Garrulax merulinus*		IIB
143.	Kim oanh tai bạc	*Leiothrix argentauris*		IIB
144.	Kim oanh mỏ đỏ	*Leiothrix lutea*		IIB
145.	Khướu mặt đỏ	*Liocichla ripponi*		IIB
146.	Khướu họng trắng	*Pterorhinus albogularis*		IIB
147.	Khướu bạc má	*Pterorhinus chinensis*		IIB
148.	Khướu bụng vàng	*Pterorhinus gularis*		IIB
149.	Khướu ngực đen	*Pterorhinus pectoralis*		IIB
150.	Liếu điếu	*Pterorhinus perspicillatus*		IIB
151.	Bò chiêu	*Pterorhinus sannio*		IIB
152.	Khướu đầu xám	*Pterorhinus vassali*		IIB
153.	Khướu mặt đen	*Trochalopteron affine*		IIB
154.	Khướu cánh đỏ	*Trochalopteron formosum*		IIB
155.	Khướu tai bạc	*Trochalopteron melanostigma*		IIB
156.	Khướu đuôi đỏ	*Trochalopteron milnei*		IIB
157.	Khướu vảy	*Trochalopteron squamatus*		IIB
158.	Khướu vằn	*Trochalopteron subunicolor*		IIB
	Họ Đớp ruồi	**Muscicapidae**		
159.	Chích chòe lửa	*Copsychus malabaricus*		IIB

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
	Họ Sáo	**Sturnidae**		
160.	Yểng	*Gracula religiosa*		IIB
	LỚP THÚ	**MAMMALIA**		
	BỘ CÁNH DA	**DERMOPTERA**		
	Họ Cầy bay	**Cynocephalidae**		
161.	Chồn bay	*Galeopterus variegatus*		IIB
	BỘ DƠI	**CHIROPTERA**		
	Họ Dơi quả	**Pteropodidae**		
162.	Dơi ngựa bé	*Pteropus hypomelanus*		IIB
163.	Dơi ngựa ly-lê	*Pteropus lylei*		IIB
164.	Dơi ngựa lớn	*Pteropus vampyrus*		IIB
	BỘ GẶM NHẤM	**RODENTIA**		
	Họ chuột	**Muridae**		
165.	Chuột đá lào	*Laonastes aenigmamus*		IIB
	Họ Sóc	**Sciuridae**		
166.	Sóc hòn khoai	*Callosciurus honkhoaiensis*		IIB
167.	Sóc bay trâu	*Petaurista philippensis*		IIB
168.	Sóc đen	*Ratufa bicolor*		IIB
	BỘ LINH TRƯỞNG	**PRIMATES**		
	Họ Khỉ	**Cercopithecidae**		
169.	Khỉ mặt đỏ	*Macaca arctoides*		IIB
170.	Khỉ mốc	*Macaca assamensis*		IIB
171.	Khỉ đuôi dài	*Macaca fascicularis*		IIB
172.	Khỉ đuôi lợn	*Macaca leonina*		IIB
173.	Khỉ vàng	*Macaca mulatta*		IIB
	BỘ MÓNG GUỐC CHẴN	**ARTIODACTYLA**		
	Họ Cheo cheo	**Tragulidae**		
174.	Cheo cheo	*Tragulus kanchil*		IIB

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
	Họ Hươu nai	**Cercidae**		
175.	Mang thường (Hoẵng)	*Muntiacus vagibalis* (trước đây là *Muntiacus muntjak*)		IIB
176.	Nai	*Rusa unicolor*		IIB
	BỘ THỎ	**LAGORMORPHA**		
	Họ Thỏ rừng	**Leporidae**		
177.	Thỏ rừng trung hoa	*Lepus sinensis*		IIB
	BỘ ĂN THỊT	**CARNIVORA**		
	Họ Chó	**Canidae**		
178.	Lửng chó	*Nyctereutes procyonoides*		IIB
	Họ Cầy	**Viverridae**		
179.	Cầy tai trắng	*Arctogalidia trivirgata*		IIB
180.	Cầy vòi mốc	*Paguma larvata*		IIB
181.	Cầy vòi hương	*Paradoxurus hermaphroditus*		IIB
182.	Cầy giông	*Viverra zibetha*		IIB
183.	Cầy hương	*Viverricula indica*		IIB
	Họ Chồn	**Mustelidae**		
184.	Lửng lợn	*Arctogalidia collaris*		IIB
185.	Các loài chồn bạc má thuộc giống *Melogale*	*Melogale* spp.		IIB
	Họ Mèo	**Felidae**		
186.	Mèo ri	*Felis chaus*		IIB
187.	Mèo rừng	*Prionailurus bengalensis*		IIB

(Trong Danh mục này, tên gọi chính thức của loài là tên khoa học, tên tiếng Việt chỉ có giá trị tham khảo).

Phụ lục II: CÁC BIỂU MẪU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp)

Mẫu số 01	Đơn đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm
Mẫu số 02	Báo cáo đề xuất sửa đổi, bổ sung loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm
Mẫu số 03	Biểu cung cấp thông tin kết quả điều tra, quan trắc, đánh giá tình trạng loài
Mẫu số 04	Đề nghị khai thác từ tự nhiên mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm
Mẫu số 05	Phương án khai thác từ tự nhiên mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm
Mẫu số 06	Biên bản giao nhận loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
Mẫu số 07	Sổ theo dõi nuôi, trồng
Mẫu số 08	Thông báo nuôi, trồng động vật, thực vật
Mẫu số 09	Đề nghị thả lại loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
Mẫu số 10	Phương án thả lại loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
Mẫu số 11	Quyết định phê duyệt phương án thả lại loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
Mẫu số 12	Biên bản thả lại loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
Mẫu số 13	Phương án chuyển vị bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
Mẫu số 14	Quyết định phê duyệt Phương án chuyển vị bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
Mẫu số 15	Đơn đề nghị cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
Mẫu số 16	Thỏa thuận trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
Mẫu số 17	Quyết định cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
Mẫu số 18	Thông báo trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

Mẫu số 19	Phương án nuôi động vật nguy cấp, quý, hiếm; động vật thuộc Phụ lục Công ước CITES
Mẫu số 20	Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
Mẫu số 21	Dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
Mẫu số 22	Quyết định cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
Mẫu số 23	Báo cáo về tình trạng bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
Mẫu số 24	Đơn đề nghị thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
Mẫu số 25	Quyết định về việc thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
Mẫu số 26	Sổ theo dõi hoạt động chế biến, kinh doanh, sản xuất, mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES
Mẫu số 27	Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES
Mẫu số 28	Phương án trồng thực vật nguy cấp, quý, hiếm; thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES
Mẫu số 29	Mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng
Mẫu số 30	Quyết định hủy mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng
Mẫu số 31	Giấy phép CITES
Mẫu số 32	Đề nghị cấp giấy phép/chứng chỉ CITES
Mẫu số 33	Quyết định hủy giấy phép CITES
Mẫu số 34	Thống kê mẫu vật động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES

PHỤ LỤC II. **Mẫu số 01**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Tên và địa chỉ:

- *Tên tổ chức, cá nhân đề nghị:*

- *Địa chỉ:*

- *Điện thoại:*

- *Email (nếu có):*

2. Nội dung đề nghị:

- Tên loài đề xuất: *(tên thông thường và tên khoa học).*

- Lý do đề xuất:

- Đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 4 Nghị định của Chính phủ quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiêm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. :

3. Tài liệu kèm theo

- Báo cáo khoa học về loài đề xuất.

- Các tài liệu nghiên cứu, đánh giá liên quan (nếu có).

Địa điểm, ngày …….. tháng …….. năm ……
Tổ chức/cá nhân đề xuất
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC II. **Mẫu số 02**

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LOÀI TRONG DANH MỤC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức/cá nhân đề xuất:

2. Địa chỉ:

3. Số điện thoại:

II. NỘI DUNG BÁO CÁO

1. Tên loài

- Tên tiếng Việt (tên phổ thông):

- Tên địa phương (nếu có:

- Tên khoa học:

2. Đánh giá hiện trạng

2.1. Về phạm vi

- Phạm vi phân bố *(ghi rõ thông tin về phạm vi phân bố được ghi nhận/ công bố mà đơn vị/tổ chức/cá nhân đề xuất biết, có thể sử dụng bản đồ để mô tả mô tả chi tiết vị trí địa lý khu vực, diện tích, vùng phân bố, xây dựng bản đồ sử dụng hệ tọa độ VN 2000)*:

+ Diện tích phân bố:

+ Khu vực địa lý (địa giới hành chính):

+ Tại khu vực vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên:

+ Tại khu vực khác (đề nghị ghi rõ địa chỉ, mô tả địa điểm)...:

- Các thông tin khác (nếu có):

2.2. Về số lượng cá thể

- Ước tính số lượng cá thể *(đề nghị nêu số lượng cá thể, quần thể, tiểu quần thể ước tính được ghi nhận hoặc công bố mà tổ chức/cá nhân đề xuất biết/ghi nhận được trong quá trình điều tra, nghiên cứu của tổ chức/cá nhân hoặc ở các tài liệu có liên quan, có thể trích dẫn nguồn thông tin ở dạng footnote hoặc cho vào tài liệu tham khảo)*:

+ Tổng số lượng cá thể *(đề nghị ghi rõ các thông tin liên quan như ghi nhận ở đâu, quy mô bao nhiêu...)*:

+ Số lượng tiểu quần thể (số lượng cá thể trong một đàn, tổng số đàn … *nếu có được ghi nhận*):

- Đánh giá số lượng cá thể (tăng, giảm... *nếu được ghi nhận/công bố hoặc nhận định/đánh giá của tổ chức/cá nhân đề xuất trên cơ sở thông tin/kinh nghiệm của mình*):

+ Ghi rõ số lượng cá thể tăng hay giảm so với thời điểm 5 năm trước kể từ thời điểm đánh giá (nếu có thông tin công bố/đánh giá hoặc có thể ghi cụ thể các thông tin liên quan được ghi nhận theo nhận định/đánh giá của tổ chức/cá nhân đề xuất):

+ Thời gian gần đây nhất ghi nhận sự xuất hiện của loài trên địa bàn:

2.3. Điều kiện sống và tình trạng nơi sinh sống của loài

- Điều kiện sống/tình trạng nơi sống trong tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của loài *(ghi cụ thể các thông tin liên quan được công bố/ghi nhận hoặc theo nhận định/đánh giá của tổ chức/cá nhân đề xuất)*:

+ Diện tích có đủ cho loài sinh sống, phát triển:

+ Loài có bị ảnh hưởng, tác động do biến đổi khí hậu:

+ Nguồn thức ăn có đảm bảo:

+ Môi trường sống có đảm bảo:

- Các thông tin khác *(đề nghị ghi tất cả các thông tin khác có liên quan được ghi nhận/công bố về loài mà tổ chức/cá nhân đề xuất biết mà chưa được nêu ở các mục nêu trên)*:

2.4. Đặc điểm và giá trị của loài

- Đặc tính cơ bản *(đặc điểm sinh vật học)*

- Tính đặc hữu *(ghi rõ là loài đặc hữu hay không phải loài đặc hữu):*

- Giá trị đặc biệt *(Giá trị về: khoa học, y tế, khoa học, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử):*

2.5. Mức độ bị đe dọa tuyệt chủng của loài

- Sự suy giảm quần thể:

- Tình trạng nơi cư trú (diện tích nhỏ/bị chia cắt):

- Tình trạng buôn bán, sử dụng *(nêu các thông tin liên quan được công bố/hoặc ghi nhận bao gồm cả các vụ buôn bán được phát hiện, bắt giữ và sử dụng loài và sản phẩm của loài mà tổ chức/cá nhân đề xuất biết)*:

- Tình hình khai thác, săn bắt (*nêu rõ mức độ khai thác trong thời gian gần đây hoặc nhận định/đánh giá/nghiên cứu của tổ chức/cá nhận đề xuất dựa trên các thông tin/vụ việc được phát hiện và tài liệu có liên quan*:

- Mức độ phân hạng trong Sách đỏ Việt Nam, Danh mục đỏ IUCN cập nhật gần nhất; Phụ lục Công ước CITES, Danh mục khác có liên quan):

2.6. Chế độ quản lý, bảo vệ hoặc chế độ quản lý đặc thù khác

- Dự án bảo tồn loài đã và đang thực hiện *(nêu rõ tên dự án, thời gian thực hiện, hoạt động triển khai, kết quả đạt được của các dự án liên quan đã và đang triển khai mà tổ chức/cá nhân đề xuất biết*):

- Chương trình nghiên cứu bảo tồn (nếu có):

- Chương trình nghiên cứu bảo tồn nên bổ sung chương trình khai thác và phát triển nguồn gen (nếu có):

- Tình trạng gây nuôi tại địa phương (*nêu cụ thể loại hình là: hộ gia đình tự phát, trang trại, gây nuôi bảo tồn hay gây nuôi thương mại…nếu có*):

- Các hình thức, chế độ quản lý đặc thù khác (nếu có):

- Các mối đe dọa:

+ Mất môi trường sống:

+ Săn bắt, khai thác quá mức (*nêu nhận định/đánh giá của tổ chức/cá nhân đề xuất trên cơ sở thông tin/kinh nghiệm của mình bao gồm cả các vụ việc cụ thể được ghi nhận)*:

+ Buôn bán, tiêu thụ trái phép (*nêu nhận định/đánh giá của tổ chức/cá nhân đề xuất trên cơ sở thông tin/kinh nghiệm của mình bao gồm cả các vụ việc cụ thể được ghi nhận)*:

+ Các mối đe dọa khác:

2.7. **Các ý kiến/thông tin khác có liên quan** (*đề nghị ghi tất cả các thông tin khác có liên quan được ghi nhận/công bố/nghiên cứu/đánh giá về loài mà tổ chức/cá nhân đề xuất biết nhưng chưa được nêu ở các mục nêu trên)*:

3. Đánh giá mức độ đáp ứng tiêu chí:

Địa điểm, ngày…….. tháng…….. năm……

Tổ chức/cá nhân đề xuất

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Lưu ý:

+ Thông tin về từng loài được thể hiện trên một phiếu cung cấp thông tin;

+ Các số liệu, dẫn liệu đều phải có nguồn trích dẫn cụ thể.

PHỤ LỤC II **Mẫu số 03**

BIỂU CUNG CẤP THÔNG TIN KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, QUAN TRẮC, ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG LOÀI

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức/cá nhân:

2. Địa chỉ:

3. Số điện thoại:

4. Địa điểm:

5. Thời gian (Ngày bắt đầu đến ngày kết thúc):

II. PHƯƠNG PHÁP *(Mô tả chi tiết phương pháp thực hiện thu thập thông tin/số liệu)*

.....

.....

.....

III. KẾT QUẢ

1. Điều tra:

a) Vùng phân bố, nơi cư trú và tình trạng môi trường sống

b) Tình trạng quần thể: số lượng quần thể, cá thể

c) Các giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường, văn hóa - lịch sử;.

d) Hiện trạng quản lý, bảo vệ và phát triển loài

2. Quan trắc:

TT	Tên loài (Tên Việt Nam)	Tên khoa học	Tần suất bắt gặp	Địa điểm bắt gặp	Số lượng	Ghi chú
A	**ĐỘNG VẬT**					
A.1	***ĐỘNG VẬT CÓ XƯƠNG/ KHÔNG XƯƠNG/…***					
A.1.1	THÚ					
I	*TÊN BỘ 1*					
1.1	**Tên họ 1 (thuộc bộ 1)**					
1.1.1	***Tên chi 1 (thuộc họ 1)***					

TT	Tên loài (Tên Việt Nam)	Tên khoa học	Tần suất bắt gặp	Địa điểm bắt gặp	Số lượng	Ghi chú
	Tên loài 1 (thuộc chi 1)					
	Tên loài 2 (thuộc chi 1)					
	…					
1.1.2	***Tên chi 2 (thuộc họ 1)***					
	Tên loài 1 (thuộc chi 2)					
	Tên loài 2 (thuộc chi 2)					
	…					
II	*TÊN BỘ 2*					
2.1	**Tên họ 1 (thuộc bộ 2)**					
2.1.1	***Tên chi 1 (thuộc họ 1)***					
	Tên loài 1 (thuộc chi 1)					
	Tên loài 2 (thuộc chi 1)					
	…					
2.1.2	***Tên chi 2 (thuộc họ 1)***					
	Tên loài 1 (thuộc chi 2)					
	Tên loài 2 (thuộc chi 2)					
	….					
A.1.2	**CHIM**					
	…					
A.1.3	**BÒ SÁT**					
	…					
A.1.4	**LƯỠNG CƯ**					
	…					
A.1.5	**CÁ**					
	….					
Tổng						

3. Đánh giá:

a) Mức độ bị đe dọa tuyệt chủng;

b) Hiệu quả quản lý, bảo vê.

IV. KIẾN NGHỊ *(Nếu có)*

.....

.....

Địa điểm, ngày tháng năm

Tổ chức/ cá nhân

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC II **Mẫu số 04**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ KHAI THÁC TỪ TỰ NHIÊN MẪU VẬT LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM,

Kính gửi:.....

1. Thông tin tổ chức, cá nhân:

a) Họ và tên:.....

c) Địa chỉ:.....

d) Số điện thoại:.....; Địa chỉ Email:.....

2. Nội dung đề nghị: phê duyệt Phương án khai thác từ tự nhiên mẫu vật ..... ……

3. Ý kiến thống nhất của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác:.....

	Địa điểm , *ngày..... tháng..... năm.....*
Thống nhất của chủ rừng *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)*	**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)*

PHỤ LỤC II **Mẫu số 05**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN
Khai thác từ tự nhiên mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên tổ chức, cá nhân (ghi đầy đủ họ và tên):.....

2. Địa chỉ:.....

3. Số điện thoại:.....; Địa chỉ Email:.....

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC MẪU VẬT LOÀI THỰC VẬT

1. Loài đề nghị khai thác:

- Tên loài:

+ Tên tiếng Việt:..... .....

+ Tên khoa học:..... .....

- Số lượng, khối lượng khai thác (bằng số và bằng chữ):.....

……...

- Mô tả mẫu vật khai thác (cây, hạt, lá, hoa, cành, ngọn...): ……

……

2. Mục đích khai thác:

☐ Nghiên cứu khoa học

☐ Phục vụ công tác đối ngoại

3. Khu vực khai thác

Mô tả hiện trạng của khu vực đề nghị khai thác:

a) Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô: …, khoảnh: …, tiểu khu: …:

b) Bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000

c) Diện tích khu vực khai thác:.....

d) Tên, địa chỉ chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác:

……..

đ) Loại rừng khu vực khai thác:.....

4. Đánh giá trữ lượng loài trong khu vực đề nghị khai thác (Không thực hiện đối với trường hợp khai thác mẫu vật phục vụ công tác đối ngoại)**:**

a) Tổng quan tình tình trạng phân bố của loài trong nước và ngoài nước .....

b) Kích cỡ và cấu trúc quần thể loài khai thác .....

c) Số lượng quần thể/cá thể loài khai thác.....

5. Các mối độ đe dọa và mức độ bị đe dọa

6. Thời gian khai thác: từ ngày… tháng… năm…đến ngày… tháng… năm…

7. Phương thức khai thác (chặt chọn, theo băng, theo đám,….):

Đánh giá các rủi ro có thể xảy ra khi tiến hành khai thác và biện pháp khắc phục:

8. Ý kiến của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác (nếu tổ chức/cá nhân đề nghị khai khác không phải là chủ được giao quản lý nơi thực hiện hoạt động khai thác):.....
.

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC MẪU VẬT LOÀI ĐỘNG VẬT

1. Loài đề nghị khai thác:

- Tên loài:

+ Tên tiếng Việt:.....

+ Tên khoa học:.....

- Số lượng, khối lượng khai thác (bằng số và bằng chữ):.....

- Mô tả mẫu vật khai thác (trứng, con non, con trưởng thành…):.....

2. Mục đích khai thác:

☐ Nghiên cứu khoa học

☐ Phục vụ công tác đối ngoại

3. Khu vực khai thác

Mô tả hiện trạng của khu vực đề nghị khai thác:

a) Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô: … , khoảnh: … , tiểu khu: …

b) Ranh giới: Bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000

c) Tên, địa chỉ chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác:.....

đ) Loại rừng/hệ sinh thái khu vực khai thác:.....

4. Đánh giá trữ lượng loài đề nghị khai thác (chỉ thực hiện đối với trường hợp khai thác cá thể sống)

a) Tổng quan tình tình trạng phân bố của loài trong nước và ngoài nước .....

b) Kích cỡ và cấu trúc quần thể loài khai thác.....

c) Số lượng quần thể/cá thể loài khai thác.....

5. Các mối độ đe dọa và mức độ bị đe dọa

6. Thời gian khai thác: từ ngày… tháng… năm…đến ngày… tháng… năm…

7. Phương pháp khai thác:

- Phương tiện, công cụ khai thác:.....

- Phương thức khai thác (*đặt bẫy, bắn,…*):.....

8. Ý kiến của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác (nếu tổ chức/cá nhân đề nghị khai khác không phải là chủ được giao quản lý nơi thực hiện hoạt động khai thác): .....

Địa điểm… ngày.… tháng… năm…

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

Phê duyệt của Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi khai thác

.....

.....

.....,ngày... tháng... năm ....

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC II **Mẫu số 06**

……
…… (1)

Số: ...../BB-GNĐV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
GIAO NHẬN LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ

Căn cứ: .....
…… (2)

Hôm nay, hồi ……. giờ……. phút, ngày ……./……/20 ..... tại:……

1. Chúng tôi gồm:

a) Đại diện bên giao

1. Đối với cá nhân:

Họ và tên: .....

Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/ Căn cước/Căn cước điện tử/ /Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....

2. Đối với tổ chức:

Tên tổ chức:.....

Họ và tên người đại diện.....

Chức vụ: .....

Địa chỉ tổ chức: .....

Số điện thoại: .....

b) Đại diện bên nhận

Tên tổ chức;.....

Số đăng ký hoạt động:.....

Họ và tên người đại diện.....

Chức vụ: .....

Địa chỉ tổ chức: .....

Số điện thoại: .....

c) Người chứng kiến (nếu có)

1. Họ và tên: .....

Địa chỉ: .....

Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử /Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:……. .....

Số điện thoại: .....

2. Loài giao nhận cụ thể như sau:

TT	Tên loài		Giới tính (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Trọng lượng	Kích thước	Tình trạng của loài (3)	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học							
1									
2									
...									

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (nếu có); .....

3. Mục đích giao nhận: (4) .....

4. Trách nhiệm của các bên:(5)

a) Trách nhiệm của bên giao: .....

b) Trách nhiệm của bên nhận: .....

Biên bản này được lập xong hồi... giờ... phút cùng ngày, gồm .... tờ, được lập thành .... bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên; mỗi bên giữ một bản để thực hiện và lưu hồ sơ./.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN	**ĐẠI DIỆN BÊN GIAO**
(Ký tên, ghi rõ họ và tên)	*(Ký tên, ghi rõ chức vụ, họ và tên)*

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan chuyển giao; trường hợp tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp thì ghi tên cơ quan tiếp nhận động vật.

(2) Ghi căn cứ hoặc lý do để thực hiện việc giao/nhận; ví dụ căn cứ quyết định tạm giữ tang vật hoặc quyết định xử lý vật chứng hoặc đơn, thông báo của tổ chức cá nhân tự nguyện giao nộp động vật cho nhà nước.

(3) Ghi tình trạng sức khỏe đối với động vật còn sống; tình trạng của bộ phận cơ thể, sản phẩm của động vật.

(4) Ghi cụ thể mục đích, lý do giao/nhận.

(5) Ghi trách nhiệm của 2 bên về việc quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc, xử lý động vật chuyển giao.

PHỤ LỤC II **Mẫu số 07**

SỔ THEO DÕI NUÔI, TRỒNG

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức, cá nhân:

- Họ và tên chủ cơ sở nuôi (đối với cá nhân/ hộ gia đình)/ Tên tổ chức:: ……..

2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng: ……..……..…….

3. Tên của loài

- Tên tiếng Việt:

- Tên khoa học:

4. Hình thức nuôi *(áp dụng đối với động vật)***:** ☐ Nuôi sinh sản ☐ Nuôi sinh trưởng

5. Mã số cơ sở nuôi, trồng *(đối với loài nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES)***:** ……

6. Mục đích nuôi, trồng[(1)]: ……..……

II. ĐỐI VỚI CƠ SỞ NUÔI

TT	Ngày/ tháng/ năm	Hiện trạng nuôi						Biến động										Nguyên nhân biến động *(sinh sản (ghi rõ thế hệ F1, F2…), khai thác, mua, bán, tặng cho, chết, v.v)*	Xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại/ *Cơ quan thủy sản*
		Tổng số cá thể	Bố mẹ		Các cá thể khác			Tăng đàn					Giảm đàn						
			Bố	*Mẹ*	*Đực*	*Cái*	*Chưa xác định được giới tính*	*Bố mẹ*		Cá thể khác			*Bố mẹ*		Cá thể khác				
								Bố	*Mẹ*	*Đực*	*Cái*	*Chưa xác định được giới tính*	*Bố*	*Mẹ*	*Đực*	*Cái*	*Chưa xác định được giới tính*		
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
A																			
B																			
C																			
…																			

Ghi chú:

1. Mục đích nuôi được ghi như sau: (T) Thương mại; (Z) Vườn thú, trưng bày; (Q) Biểu diễn xiếc; (R) Cứu hộ; (S) Nghiên cứu khoa học; (C) Bảo tồn; (E) Du lịch sinh thái; (O) Khác (ví dụ như làm cảnh).
2. Cột 1 ghi ngày/tháng/ năm biến động đàn. Trường hợp trong cùng một ngày vừa có nhập động vật vào cơ sở và xuất động vật ra hoặc có nhiều lần nhập hoặc nhiều lần xuất động vật ra khỏi cơ sở phải ghi đầy đủ theo từng lần nhập, xuất động vật và ghi theo trình tự thời gian, không ghi gộp thông tin trong ngày.
3. Tổng số cá thể (cột 2) = (3) + (4) + (5) + (6) + (7).
4. A: ghi chép số lượng vật nuôi hiện có.
5. B, C….: ghi chép đầy đủ thông tin khi có biến động.

a) (B3) = (A3) + (B8) – (B13)
b) (B4) = (A4) + (B9) – (B14)
c) (B5) = (A5) + (B10) – (B15)
d) (B6) = (A6) + (B11) – (B16)
đ) (B7) = (A7) + (B12) – (B17).

6. Trường hợp nuôi sinh sản, tổ chức, cá nhân phải ghi đầy đủ thông tin của đàn bố, mẹ vào các cột 3, 4, 8, 9, 13 và 14.
7. Cột 19: Cơ quan kiểm lâm sở tại/Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản ký xác nhận, ghi rõ họ tên, đóng dấu khi kiểm tra đột xuất, định kỳ hoặc khi tổ chức, cá nhân xuất bán động vật.
8. Mỗi loài được lập 01 sổ theo dõi riêng.

III. ĐỐI VỚI CƠ SỞ TRỒNG

Ngày	**Số lượng**	**Đơn vị tính**	**Diện tích trồng**	**Năm trồng**	**Biến động tăng** *(mua, cho, tặng hoặc nhân giống..)*	**Biến động giảm** ***(khai thác,*** *bán, cho tặng, hoặc chết…)*	**Xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại/ Cơ quan thủy sản**
1	2	3	4	5	6	7	8
A(2)							
B(3)							
C(3)							
…							

Ghi chú:

(2) A: Ghi chép số lượng cây trồng hiện có.
(3) B, C….: Ghi chép đầy đủ thông tin khi có biến động.
Mỗi loài được lập 01 sổ theo dõi riêng.

PHỤ LỤC II **Mẫu số 08**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Nuôi, trồng động vật, thực vật

Kính gửi: ……..……

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên tổ chức, cá nhân:.....

2. Địa chỉ nuôi: .....

3. Số điện thoại:.....

II. THÔNG TIN LOÀI NUÔI, TRỒNG

STT	Tên loài		Số lượng	Đơn vị tính [1]	Nguồn gốc	Ngày đưa động vật, thực vật về cơ sở nuôi
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học				
1						
2						
3						
…						

III. HỒ SƠ NGUỒN GỐC CỦA ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT KÈM THEO[2]

1. ……

2. ……

Địa điểm…, ngày …. tháng … năm …

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

---

[1] Đơn vị tính của động vật là số cá thể; đơn vị tính của thực vật là cây, trường hợp không xác định được chính xác số cây thì tính theo cụm/ khóm hoặc m^2 hoặc héc ta.

[2] Hồ sơ nguồn gốc của động vật, thực vật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản.

PHỤ LỤC II **Mẫu số 09**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
THẢ LẠI LOÀI ĐỘNG VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ VỀ NƠI PHÂN BỐ TỰ NHIÊN

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh/thành phố…..

1. Tên và địa chỉ của tổ chức cá nhân đề nghị:

- Tổ chức: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp):…….*

- Cá nhân: *họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân……...*

2. Nội dung đề nghị

a) Tên loài dự kiến thả lại (*tên Việt Nam, tên khoa học*)

b) Số lượng loài, cá thể dự kiến thả lại

c) Dự kiến địa điểm thả lại (lô, khoảnh, tiểu khu)

d) Dự kiến thời gian triển khai hoạt động thả lại

đ) Phương pháp thả lại, theo dõi và giám sát sau thả lại

3. Tài liệu kèm theo

a) Phương án đề xuất thả lại

b) Xác nhận tình trạng sức khỏe của loài động vật dự kiến thả lại

4. Cam kết của tổ chức, cá nhân đề nghị thả lại.

Địa điểm… , ngày…. tháng… năm…

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

PHỤ LỤC II **Mẫu số 10**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN THẢ LẠI
LOÀI ĐỘNG VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ
VỀ NƠI PHÂN BỐ TỰ NHIÊN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức/cá nhân đề xuất:

2. Địa chỉ:

3. Số điện thoại:

II. NỘI DUNG

1. Mô tả địa điểm, đặc điểm hệ sinh thái, quần thể sinh vật dự kiến nơi thả lại

4. Số lượng loài và tình trạng loài động vật đề xuất thả lại

TT	Tên loài		Số lượng cá thể	Giới tính	Trọng lượng/ Kích thước	Tình trạng sức khỏe	Các điều kiện đảm bảo thả lại (*kiểm định thú ý, cách ly,…)*	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên Khoa học						
1								
2								
…								
Tổng								

5. Tài liệu chứng minh nguồn gốc hợp pháp của loài:

6. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật (dùng thẻ, chíp điện tử, cắt tai, cắt vẩy) nhằm xác định nguồn giống sinh sản, các thế hệ kế tiếp (nếu có) :

7. Phương án vận chuyển loài (*ô tô, tàu, máy bay…; biện pháp đảm bảo an toàn cho người và động vật trong quá trình vận chuyển*):

8. Cách thức thả lại (*kỹ thuật thả lại, trang thiết bị và nguồn lực v.v….*):

9. Mô tả phương pháp kiểm tra và giám sát sau thả lại (thiết bị, nguồn lực theo dõi, giám sát…):

10. Mô tả các rủi ro dự kiến và các biện pháp xử lý rủi ro:

- Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro;

- Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác (nếu có) và các biện pháp phòng chống rủi ro;

- Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh;

- Các rủi do khi động vật thoát khỏi chuồng khi vận chuyển tới nơi thả lại hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.

11. Cam kết của đơn vị thả lại:

Địa điểm… , ngày…. tháng… năm…

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

PHỤ LỤC II **Mẫu số 11**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH/THÀNH PHỐ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /……	*……., ngày ……. tháng …… năm ……*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Phương án thả lại động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH/THÀNH PHỐ

Căn cứ …….:

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án thả lại động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ gồm các thông tin sau:

1. Thông tin Tổ chức/cá nhân thả lại

- Tổ chức (*tên, địa chỉ, điện thoại; số, ngày cấp, nơi cấp đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập):*

- Cá nhân (*họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân*)

2. Thông tin về loài được thả lại:

TT	Tên loài		Số lượng		Độ tuổi			Nguồn gốc (từ tự nhiên, gây nuôi, chuyển giao,…)	Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Cá thể đực	Cá thể cái	Cá thể non	Cá thể già	Cá thể trưởng thành		
1									
2									

3. Thời gian và địa điểm thả lại:

- Thời gian dự kiến thả lại: từ ngày... tháng... năm.... đến ngày... tháng... năm....

- Địa điểm:

4. Thành phần tham gia thực hiện *(cơ quan, đơn vị chủ trì thả động vật, cơ quan kiểm lâm địa phương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, ban quản lý khu bảo tồn. Cơ quan, đơn vị chủ trì có thể mời người chứng kiến, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong trường hợp động vật là vật chứng, chính quyền địa phương, cơ quan truyền thông, các bên có liên quan tham gia, ...).*

5. Kế hoạch và trách nhiệm theo dõi và giám sát loài được thả lại *(giao đơn vị chủ trì xây dựng kế hoạch và trách nhiệm theo dõi, giám sát và báo cáo).*

Điều 2. Đơn vị thả lại có trách nhiệm:

a) Tuân thủ đúng theo Phương án thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và đảm bảo an toàn trong quá trình vật chuyển tới nơi thả lại và phối hợp với các đơn vị liên quan trong theo dõi, giám sát loài được thả lại.

b) Chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quá trình vận chuyển và thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Điều 3. *(Ghi rõ các đơn vị, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định)*

Địa điểm, ngày… tháng… năm……
Đại diện Sở Nông nghiệp và Môi trường
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố (để b/c)
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh/thành phố[(1)];
- Tổ chức, cá nhân liên quan;
- Lưu:

(Xem tiếp Công báo số 905 + 906)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.44243
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website	http://congbao.chinhphu.vn